

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /2010/TT-BCT

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2010

THÔNG TƯ

**Quy định cụ thể một số điều của Luật Hoá chất và
Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Hoá chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất;

Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hoá chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất như sau:

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về:

a) Điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật bảo đảm an toàn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất ngành công nghiệp;

b) Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp;

c) Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp;

d) Lập, thẩm định hồ sơ cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hoá chất cấm trong ngành công nghiệp;

đ) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất và xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất trong ngành công nghiệp;

e) Phiếu kiểm soát mua, bán hoá chất độc; xây dựng Phiếu an toàn hoá chất; hồ sơ đăng ký và tổ chức đánh giá hóa chất mới; bảo mật thông tin hóa chất.

2. Việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp quy định tại Thông tư này không áp dụng đối với tiền chất thuốc nổ, xăng, dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và sử dụng hóa chất trong ngành công nghiệp và tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động hóa chất trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và cụm từ viết tắt

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp* là danh mục hóa chất được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.

2. *Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp* là danh mục hóa chất được quy định tại Phụ lục II Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất.

3. *Danh mục hóa chất cấm* là danh mục hóa chất được quy định tại Phụ lục III Nghị định số 108/2008/NĐ-CP.

4. *Kinh doanh hóa chất* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ hoặc cung ứng dịch vụ hóa chất trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

5. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được công chứng hoặc chứng thực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

6. *Mã số CAS của một hóa chất* là dãy các chữ số duy nhất ấn định cho mỗi hoá chất theo quy tắc của Chemical Abstracts Service (một Ban thuộc Hội hóa học Mỹ, viết tắt là CAS).

7. *Số UN (United nations)* là số có bốn chữ số, được quy định bởi Tổ chức Liên hợp quốc, dùng để xác định các hóa chất nguy hiểm.

Chương II

ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Điều 4. Đảm bảo an toàn trong sản xuất, kinh doanh hoá chất

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hoá chất trong ngành công nghiệp thực hiện các điều kiện về nhà xưởng, kho tàng, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển và vận hành an toàn theo quy định tại Luật Hoá chất; Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư này; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển và các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành có liên quan.

Điều 5. Điều kiện về nhà xưởng, kho tàng

1. Địa điểm

a) Nhà xưởng, kho tàng phải được bố trí tại địa điểm phù hợp với các điều kiện về quy hoạch;

b) Vị trí đặt nhà xưởng sản xuất hóa chất phải đảm bảo các yêu cầu thuận lợi về cung cấp điện, cung cấp nước, thoát nước, xử lý ô nhiễm và giao thông;

c) Không đặt nhà xưởng, kho chứa hóa chất sát khu dân cư. Đối với kho lưu trữ hoá chất trong nhà xưởng để phục vụ sản xuất phải chọn vị trí kho đảm bảo yêu cầu công nghệ bảo quản hóa chất. Kho lưu trữ hóa chất phải đặt ở vị trí bên ngoài nhà xưởng sản xuất;

d) Vị trí kho phải đảm bảo khoảng cách cho xe vận chuyển và xe chữa cháy ra vào dễ dàng.

2. Bố trí mặt bằng nhà xưởng, kho tàng

Quy hoạch mặt bằng nhà xưởng phải được đạt tiêu chuẩn thiết kế trên cơ sở Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện

hành về điều kiện khí hậu, địa chất thủy văn, khí tượng thủy văn, phân vùng động đất, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, an toàn lao động:

a) Mặt bằng nhà xưởng phải bố trí các hạng mục công trình hợp lý và có công năng rõ ràng;

b) Diện tích của nhà xưởng phải đáp ứng các quy định hiện hành để bố trí thiết bị sản xuất;

c) Nhà xưởng sản xuất được thiết kế đảm bảo các điều kiện môi trường làm việc trong nhà đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Y tế về nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió;

d) Hệ thống đường giao thông nội bộ phải được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn cho vận chuyển trong nhà xưởng và chữa cháy. Nhà xưởng phải có tường bao ngăn cách cơ sở với bên ngoài;

đ) Đối với các kho chứa hóa chất, việc thiết kế phải tuân thủ nguyên tắc an toàn về nguy cơ cháy hay đổ tràn là thấp nhất và phải bảo đảm tách riêng các chất có khả năng gây ra phản ứng hóa học với nhau;

e) Nhà kho được thiết kế tùy thuộc vào loại hóa chất cần được bảo quản, phân loại theo nguy cơ nổ, cháy nổ và cháy được quy định trong Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995. Thiết kế cần tuân theo Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam và các Tiêu chuẩn Việt Nam có liên quan. Ngoài những quy định chung về kết cấu công trình, thiết kế các kho hoá chất phải thực hiện các tiêu chuẩn phòng, chống cháy nổ, cụ thể như: tính chịu lửa; ngăn cách cháy; thoát hiểm; hệ thống báo cháy; hệ thống chữa cháy; phòng trực chống cháy.

3. Kết cấu và bố trí kiến trúc công trình

a) Các khu vực kín và rộng phải có lối thoát hiểm theo hai hướng. Lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng (bằng bảng hiệu, sơ đồ...) và được thiết kế thuận lợi trong trường hợp khẩn cấp. Cửa thoát hiểm phải dễ mở trong bóng tối hoặc trong lớp khói dày đặc;

b) Kho chứa phải được thông gió hở trên mái, trên tường bên dưới mái hoặc gần sàn nhà;

c) Sàn kho không thấm chất lỏng, bằng phẳng không trơn trượt và không có khe nứt để chứa nước rò rỉ, chất lỏng bị đổ tràn hay nước chữa cháy đã bị nhiễm bẩn hoặc tạo các gờ hay lề bao quanh;

d) Vật liệu xây dựng kho và vật liệu cách nhiệt phải là vật liệu không dễ bắt lửa và khung nhà phải được gia cố chắc chắn bằng bê tông hoặc thép.

Điều 6. Điều kiện về trang thiết bị

1. Thiết bị sản xuất

a) Thiết bị sản xuất phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành;

b) Phải có lịch bảo dưỡng và vệ sinh định kỳ thiết bị sản xuất;

c) Phải kiểm tra các thông số kỹ thuật của thiết bị sản xuất và có hệ thống bảo vệ an toàn cho người sử dụng.

2. Các thiết bị, phương tiện an toàn

a) Lắp đặt các phương tiện chiếu sáng và thiết bị điện khác tại vị trí cần thiết, không được phép lắp đặt tạm thời. Mọi trang thiết bị điện phải được nối đất và có bộ ngắt mạch khi rò điện, bảo vệ quá tải;

b) Phải sử dụng thiết bị chịu lửa đối với nơi lưu trữ dung môi có nhiệt độ bắt cháy thấp hoặc bụi hóa chất mịn;

c) Trang bị đầy đủ các thiết bị dụng cụ ứng cứu sự cố tại cơ sở sản xuất, kinh doanh hoá chất. Hệ thống báo cháy, dập cháy phải được lắp tại vị trí thích hợp và kiểm tra thường xuyên để bảo đảm ở trạng thái sẵn sàng sử dụng tốt.

3. Hệ thống xử lý khí thải và chất thải

a) Nhà xưởng, kho hóa chất không được thải vào không khí các chất độc hại, không gây tiếng ồn, các yếu tố có hại khác, không vượt mức quy định hiện hành về vệ sinh môi trường. Khí thải của nhà xưởng, kho hóa chất phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 21:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;

b) Nhà xưởng, kho hóa chất phải có hệ thống xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại; QCVN 24:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn;

c) Chất thải rắn của nhà xưởng, kho hoá chất phải tuân thủ các quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn. Nhà xưởng, kho hoá chất phải có dụng cụ thu gom và vận chuyển chất thải rắn ra khỏi khu vực sản xuất sau mỗi ca sản xuất; nơi chứa chất thải phải kín, cách biệt với khu sản xuất.

Điều 7. Điều kiện về phương tiện vận chuyển và vận hành an toàn

1. Phương tiện vận chuyển hóa chất phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành về loại hàng nguy hiểm cần vận chuyển và đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Được thiết kế bảo đảm phòng ngừa rò rỉ hoặc phát tán hoá chất vào môi trường. Khi vận chuyển, không để lẫn các hóa chất có khả năng phản ứng hóa học với nhau gây nguy hiểm;

b) Các hóa chất phải được chứa trong bao bì phù hợp và vận chuyển bằng các phương tiện chuyên dùng;

c) Có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa trên phương tiện vận chuyển. Nếu trên một phương tiện vận chuyển có nhiều loại hóa chất khác nhau thì phía ngoài phương tiện vận chuyển phải dán đầy đủ biểu trưng của từng loại hóa chất ở hai bên và phía sau phương tiện.

2. Vận hành an toàn tại kho hóa chất

a) Cơ sở sản xuất hoá chất, kho chứa hoá chất phải xây dựng Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất;

b) Cơ sở sản xuất hoá chất phải xây dựng bảng nội quy về an toàn hóa chất, hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì biểu trưng cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó;

c) Việc vận hành tại kho hóa chất phải đảm bảo tính an toàn và vệ sinh kho nghiêm ngặt, tránh các nguy cơ có thể xảy ra như cháy, rò rỉ...;

d) Nhân viên phụ trách kho phải áp dụng các chỉ dẫn về Phiếu an toàn hóa chất của tất cả các hóa chất được lưu trữ và vận chuyển; các hướng dẫn về công tác an toàn, công tác vệ sinh; các hướng dẫn khi có sự cố;

đ) Bố trí hóa chất trong kho phải tách biệt chất nguy hại với khu vực có người ra vào thường xuyên; có khoảng trống giữa tường với các kiện hoá chất lưu trữ gần tường nhất và phải có lối đi lại bên trong thoáng gió, không cản trở thiết bị ứng cứu khi thực hiện việc kiểm tra và chữa cháy.

Chương III

HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN, GIẤY PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Mục 1

HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT THUỘC DANH MỤC HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Điều 8. Tổ chức cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Công Thương) có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận).

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

1. Tài liệu pháp lý

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng;

d) Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo đề án hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo đề án do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền.

2. Tài liệu về điều kiện kỹ thuật

a) Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm;

b) Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;

c) Bản công bố hợp quy và kế hoạch giám sát định kỳ chất lượng hóa chất trên cơ sở trang thiết bị kiểm tra hóa chất hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực kiểm tra hóa chất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận;

d) Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất.

3. Tài liệu về điều kiện đối với người sản xuất

a) Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

b) Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất hóa chất;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

1. Tài liệu pháp lý

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền;

d) Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Tài liệu về điều kiện kỹ thuật

a) Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của từng cơ sở kinh doanh hóa chất nguy hiểm;

b) Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;

c) Bản kê khai các phương tiện vận tải chuyên dùng và bản sao hợp lệ Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

d) Bản kê khai địa điểm kinh doanh, nếu cơ sở kinh doanh hóa chất có nhiều điểm kinh doanh cùng một loại hóa chất thì mỗi điểm kinh doanh phải lập hồ sơ riêng theo quy định tại Điều này và được cấp chung một Giấy chứng nhận;

đ) Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh.

3. Tài liệu về điều kiện đối với người kinh doanh

a) Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên có liên quan trực tiếp đến kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

b) Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở kinh doanh hóa chất;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cá nhân sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện, hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện.

2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4. Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

5. Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất.

6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Các tài liệu quy định tại điểm c, d, đ khoản 1; điểm a, b, c khoản 2 Điều 9 và điểm c, d khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

Điều 12. Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung

1. Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đã được cấp, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận, gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b) Bản gốc Giấy chứng nhận đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

Điều 13. Trường hợp cấp lại

1. Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp lại;
- b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận (nếu có).

2. Trường hợp Giấy chứng nhận hết hiệu lực thi hành, trước thời điểm hết hiệu lực của Giấy chứng nhận 30 (ba mươi) ngày làm việc, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp lại;
- b) Giấy chứng nhận hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đã được cấp lần trước;
- c) Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất trong giai đoạn Giấy chứng nhận đã được cấp, nêu rõ tên hóa chất, mục đích sử dụng, khối lượng hóa chất được sản xuất, nhập khẩu và sử dụng; lượng nhập, xuất, tồn kho và vị trí cất giữ hóa chất; việc thực hiện các biện pháp an toàn; các thông tin khác (nếu có).

Điều 14. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Thông tư này, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

4. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hóa chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất,

kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công Thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

Điều 15. Thời hạn của Giấy chứng nhận

Giấy chứng nhận có thời hạn 05 (năm) năm, kể từ ngày cấp. Đối với tổ chức, cá nhân có nhiều điểm kinh doanh hàng hóa thì tại Giấy chứng nhận phải ghi rõ từng điểm kinh doanh đã được xác định đủ điều kiện.

Mục 2

HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH HOÁ CHẤT THUỘC DANH MỤC HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Điều 16. Tổ chức cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

Bộ Công Thương cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp (sau đây gọi là Giấy phép).

Điều 17. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép đối với tổ chức, cá nhân sản xuất hoá chất thuộc Danh mục hoá chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

1. Tài liệu pháp lý

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng;

d) Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo đề án hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo đề án do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền.

2. Tài liệu về điều kiện kỹ thuật

a) Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm;

b) Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;

c) Bản công bố hợp quy và kế hoạch giám sát định kỳ chất lượng hóa chất trên cơ sở trang thiết bị kiểm tra hóa chất hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực kiểm tra hóa chất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận;

d) Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất.

3. Tài liệu về điều kiện đối với người sản xuất

a) Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

b) Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất hóa chất;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 18. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép đối với cơ sở kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

1. Tài liệu pháp lý

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc Biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền;

d) Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Tài liệu về điều kiện kỹ thuật

a) Bản giải trình nhu cầu kinh doanh hoá chất hạn chế sản xuất, kinh doanh;

b) Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của từng cơ sở kinh doanh hóa chất nguy hiểm;

c) Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động, an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;

d) Bản kê khai các phương tiện vận tải chuyên dùng và bản sao hợp lệ Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

đ) Bản kê khai về từng địa điểm kinh doanh, nếu cơ sở kinh doanh hóa chất có nhiều điểm kinh doanh cùng một loại hóa chất thì mỗi điểm kinh doanh phải lập hồ sơ riêng theo quy định tại Điều này và được cấp chung một Giấy phép;

e) Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh.

3. Tài liệu về điều kiện đối với người kinh doanh

a) Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

b) Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở kinh doanh hóa chất;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 19. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đối với tổ chức, cá nhân sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh.

2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4. Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

5. Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất.

6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Các tài liệu quy định tại điểm c, d, đ khoản 1; điểm a, b, c khoản 2 Điều 17 và điểm a, d, đ khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

Điều 20. Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung

1. Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy phép đã được cấp, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép, gồm:

- a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;
- b) Bản gốc Giấy phép đã được cấp;
- c) Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

Điều 21. Trường hợp cấp lại

1. Trường hợp Giấy phép bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị cấp lại Giấy phép. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp lại;
- b) Bản sao hợp lệ Giấy phép (nếu có).

2. Trường hợp Giấy phép hết hiệu lực thi hành, trước thời điểm hết hiệu lực của Giấy phép 30 (ba mươi) ngày làm việc, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) đề nghị cấp lại. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp lại;
- b) Giấy phép hoặc bản sao hợp lệ Giấy phép đã được cấp lần trước;
- c) Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất trong giai đoạn Giấy phép đã được cấp, nêu rõ tên hóa chất, mục đích sử dụng, khối lượng hóa chất được sản xuất, nhập khẩu và sử dụng; lượng nhập, xuất, tồn kho và vị trí cất giữ hóa chất; việc thực hiện các biện pháp an toàn; các thông tin khác (nếu có).

Điều 22. Thủ tục cấp Giấy phép

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép gửi 01 bộ hồ sơ về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).

2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Thông tư này, Bộ

Công Thương (Cục Hóa chất) có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) có văn bản yêu cầu bổ sung.

4. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất đang sản xuất, kinh doanh trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa được cấp Giấy phép nếu có nhu cầu tiếp tục sản xuất, kinh doanh thì phải thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép theo quy định tại Điều này.

6. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hoá chất hạn chế sản xuất, kinh doanh nếu dừng sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển địa điểm sản xuất, kinh doanh phải có văn bản báo cáo Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).

Điều 23. Thời hạn của Giấy phép

Giấy phép có thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày cấp. Đối với tổ chức, cá nhân có nhiều điểm kinh doanh hàng hóa thì tại Giấy phép phải ghi rõ từng điểm kinh doanh đã được xác định đủ điều kiện.

Chương IV

LẬP, THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CHO PHÉP SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU, SỬ DỤNG HOÁ CHẤT CẤM TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Điều 24. Danh mục hóa chất cấm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hoá chất cấm thuộc Danh mục hoá chất cấm quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này cho các mục đích đặc biệt phục vụ an ninh, quốc phòng, phòng, chống dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác trong ngành công nghiệp (sau đây gọi là sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm) phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 25. Hồ sơ đề nghị cho phép sản xuất hóa chất cấm

Tổ chức, cá nhân sản xuất hoá chất cấm gửi 02 (hai) bộ hồ sơ, trong đó 01 (một) bộ gửi Thủ tướng Chính phủ, 01 (một) bộ gửi Bộ Công Thương (Cục Hoá chất). Hồ sơ gồm các tài liệu quy định tại Điều 17 Thông tư này và các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị cho phép sản xuất hóa chất cấm gửi Thủ tướng Chính phủ đồng thời gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) theo mẫu tại Phụ lục 8 kèm theo Thông tư này.

2. Bản cam kết thực hiện sản xuất hoá chất cấm.

3. Bản giải trình nhu cầu sản xuất hoá chất cấm.

Điều 26. Hồ sơ đề nghị cho phép nhập khẩu hóa chất cấm

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoá chất cấm gửi 02 (hai) bộ hồ sơ, trong đó 01 (một) bộ gửi Thủ tướng Chính phủ, 01 (một) bộ gửi Bộ Công Thương (Cục Hoá chất). Hồ sơ gồm các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị cho phép nhập khẩu hóa chất cấm, nêu rõ nhu cầu và thời gian nhập khẩu gửi Thủ tướng Chính phủ đồng thời gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) theo mẫu tại Phụ lục 9 kèm theo Thông tư này.

2. Bản sao hợp lệ Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh.

3. Báo cáo số lượng hóa chất đã nhập khẩu trong năm kế hoạch.

4. Bản sao hợp lệ Hợp đồng mua bán hóa chất với doanh nghiệp nước ngoài.

Điều 27. Hồ sơ đề nghị cho phép sử dụng hóa chất cấm

Tổ chức, cá nhân sử dụng hoá chất cấm gửi 02 (hai) bộ hồ sơ, trong đó 01 (một) bộ gửi Thủ tướng Chính phủ, 01 (một) bộ gửi Bộ Công Thương (Cục Hoá chất). Hồ sơ gồm các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị cho phép sử dụng hóa chất cấm, nêu rõ mục đích, phạm vi, địa điểm sử dụng hóa chất cấm gửi Thủ tướng Chính phủ đồng thời gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) theo mẫu tại Phụ lục 10 kèm theo Thông tư này.

2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

4. Bản sao hợp lệ Giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và văn bản thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy do cơ quan cảnh sát phòng cháy, chữa cháy có thẩm quyền cấp.

5. Thiết kế thi công các hạng mục công trình xây dựng có sử dụng hóa chất cấm.

6. Bản kê khai về trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và lực lượng ứng phó sự cố hóa chất.

7. Bản kê khai trang bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

8. Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của cơ sở sử dụng hóa chất cấm.

9. Bản kê khai các phương tiện vận tải chuyên dùng và bản sao hợp lệ Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

10. Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sử dụng hóa chất.

Điều 28. Thẩm định hồ sơ cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hoá chất cấm

1. Thẩm định các điều kiện về sản xuất, kinh doanh hóa chất quy định tại Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Luật Hóa chất và các tài liệu trong hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Thông tư này.

2. Trong thời hạn không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Thông tư này, Bộ Công Thương (Cục Hoá chất) tiến hành kiểm tra, thẩm định. Văn bản thẩm định của Bộ Công Thương được đính kèm trong hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi hoạt động tại cơ sở hiện có phải gửi văn bản báo cáo và giải trình chi tiết về việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi để Bộ Công Thương xem xét, thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 29. Quản lý sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm

1. Khi được yêu cầu, tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hoá chất cấm phải thực hiện đúng các quy định về kiểm chứng số liệu sản xuất, nhập khẩu và sử dụng do Bộ Công Thương phối hợp cùng các cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm thuộc Danh mục hóa chất cấm có trách nhiệm gửi báo cáo sản xuất, nhập khẩu, sử

dụng hóa chất cấm về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

Nội dung báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Hóa chất.

Chương V **BIỆN PHÁP VÀ KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ** **SỰ CỐ HÓA CHẤT TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Điều 30. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm không thuộc Danh mục quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Hóa chất phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất phù hợp với quy mô, điều kiện sản xuất và đặc tính của hóa chất.

2. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất với Sở Công Thương nơi đặt cơ sở hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Thông tư này.

Điều 31. Xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm thuộc Danh mục hoá chất quy định tại Phụ lục IV Nghị định 108/2008/NĐ-CP với khối lượng vượt ngưỡng tương ứng phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 1 Điều 34 Thông tư này.

2. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm có thể tự xây dựng hoặc thuê các đơn vị tư vấn xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất.

3. Hướng dẫn trình bày Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất thực hiện theo mẫu tại Phụ lục 11 kèm theo Thông tư này.

Điều 32. Nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất

1. Nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Hoá chất.

2. Các yêu cầu về nội dung cụ thể của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất thực hiện theo quy định tại Phụ lục 12 kèm theo Thông tư này.

Điều 33. Hồ sơ đề nghị phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất

1. Đơn đề nghị của chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục 13 kèm theo Thông tư này.

2. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất gồm 10 (mười) bản. Trường hợp cần nhiều hơn do yêu cầu của công tác thẩm định, chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm phải cung cấp thêm số lượng theo yêu cầu của cơ quan tổ chức thẩm định.

3. Các tài liệu kèm theo (nếu có).

Điều 34. Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất

1. Cơ quan thẩm định, phê duyệt

a) Cục Hoá chất là cơ quan tiếp nhận, thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm thuộc nhóm A, B và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt;

b) Sở Công Thương là cơ quan tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm thuộc nhóm C;

c) Phân loại dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm được phân loại theo quy mô và tính chất của dự án quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất

a) Theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Hóa chất, thời hạn thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm về tình trạng hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ cũng như yêu cầu khắc phục, bổ sung và thời hạn để hoàn thành hồ sơ;

c) Trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được kết luận, đánh giá của Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

- Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất khi nội dung Kế hoạch đã phù hợp;

- Thông báo cho chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm không chấp thuận phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất và nêu rõ lý do không chấp thuận phê duyệt;

- Trường hợp phải xây dựng lại Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo những yêu cầu cần hoàn chỉnh, thời hạn hoàn thành để chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm thực hiện. Trình tự, thủ tục thẩm định thực hiện như trình tự ban đầu.

Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất theo mẫu tại Phụ lục 13 kèm theo Thông tư này.

3. Sau khi Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất đã được phê duyệt, chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm có trách nhiệm gửi Kế hoạch đến cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, chính quyền địa phương, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trong trường hợp cơ sở nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

Điều 35. Hoạt động của Hội đồng thẩm định

1. Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất do thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch quyết định thành lập. Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch, thư ký Hội đồng và các thành viên khác là đại diện các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, chính quyền địa phương và các chuyên gia chuyên ngành. Tổng số thành viên Hội đồng thẩm định ít nhất là 09 (chín) người. Hội đồng thẩm định Kế hoạch có trách nhiệm tiến hành đánh giá, thẩm định Kế hoạch và lập bản kết luận.

Kết luận của Hội đồng thẩm định thực hiện theo mẫu tại Phụ lục 15 kèm theo Thông tư này.

2. Hội đồng thẩm định hoạt động theo nguyên tắc thảo luận tập thể. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được phê duyệt.

Điều 36. Cuộc họp của Hội đồng thẩm định

1. Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tổ chức cuộc họp thẩm định. Cuộc họp thẩm định chỉ được tiến hành trong trường hợp có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên.

2. Trường hợp thành viên Hội đồng thẩm định không thể tham gia cuộc họp thẩm định thì phải gửi Chủ tịch Hội đồng thẩm định ý kiến của mình bằng văn bản.

3. Tài liệu phục vụ cho cuộc họp của Hội đồng thẩm định phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất gửi đến các thành viên Hội đồng thẩm định chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, trước ngày tổ chức cuộc họp.

4. Thành viên Hội đồng thẩm định thảo luận về nội dung của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất và những vấn đề khác có liên quan đến nội dung Kế hoạch. Chủ tịch Hội đồng thẩm định kết luận nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất đạt hoặc chưa đạt yêu cầu trên cơ sở ý kiến của 2/3 (hai phần ba) thành viên Hội đồng có mặt đồng ý.

5. Thư ký Hội đồng thẩm định có trách nhiệm ghi biên bản cuộc họp. Biên bản cuộc họp phải được Chủ tịch và Thư ký Hội đồng thẩm định ký.

Điều 37. Phí thẩm định

1. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hoá chất nguy hiểm phải nộp phí thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất. Phí thẩm định được nộp một lần và nộp đồng thời với thời điểm nộp hồ sơ Kế hoạch.

2. Mức phí thẩm định, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 38. Quản lý Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hoá chất nguy hiểm, chủ đầu tư dự án phải bảo đảm đúng các yêu cầu trong Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất đã được phê duyệt.

2. Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư, xây dựng làm thay đổi yêu cầu an toàn đã được phê duyệt, xác nhận, chủ đầu tư phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất xem xét, quyết định.

3. Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất phải được lưu giữ tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hoá chất nguy hiểm, là căn cứ để xây dựng kế hoạch quản lý an toàn hoá chất trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hoá chất.

4. Hàng năm chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch và tổ chức diễn tập phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được xây dựng trong Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất.

Chương VI
PHIẾU KIỂM SOÁT MUA, BÁN HOÁ CHẤT ĐỘC;
XÂY DỰNG PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT; HỒ SƠ ĐĂNG KÝ
VÀ ĐÁNH GIÁ HÓA CHẤT MỚI; BẢO MẬT THÔNG TIN

Điều 39. Phiếu kiểm soát, mua bán hoá chất độc

1. Theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 23 Luật Hoá chất việc mua, bán hoá chất độc phải có Phiếu kiểm soát và phải được lưu giữ tại bên bán, bên mua, phải xuất trình khi được yêu cầu.

2. Phiếu kiểm soát mua, bán hoá chất độc theo mẫu tại Phụ lục 16 kèm theo Thông tư này.

Điều 40. Xây dựng Phiếu an toàn hoá chất

1. Các hóa chất đã được phân loại là hóa chất nguy hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Hóa chất và Điều 16, Điều 17 Nghị định 108/2008/NĐ-CP phải lập Phiếu an toàn hoá chất.

2. Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Hóa chất, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hoá chất nguy hiểm trước khi đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường phải xây dựng Phiếu an toàn hoá chất. Phiếu an toàn hóa chất được chuyển giao miễn phí cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận hoá chất nguy hiểm ngay tại thời điểm giao nhận hóa chất lần đầu và khi có sự sửa đổi, bổ sung nội dung về Phiếu an toàn hoá chất quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp những bằng chứng khoa học cho thấy có sự thay đổi về đặc tính nguy hiểm của hoá chất, tổ chức, cá nhân hoạt động hoá chất nguy hiểm phải tiến hành sửa đổi, bổ sung Phiếu an toàn hoá chất trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày có thông tin mới. Phiếu an toàn hoá chất sửa đổi, bổ sung phải được tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này cung cấp ngay cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoá chất đó. Ngày tháng sửa đổi, bổ sung và những nội dung sửa đổi, bổ sung phải thể hiện bằng dấu hiệu rõ ràng lưu ý người sử dụng Phiếu an toàn hoá chất.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hoá chất nguy hiểm phải lưu giữ Phiếu an toàn hóa chất đối với tất cả các hóa chất nguy hiểm hiện có trong cơ sở của mình và xuất trình khi có yêu cầu, đảm bảo tất cả các đối tượng có liên quan đến hóa chất nguy hiểm có thể nắm được các thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm đó.

5. Hình thức và nội dung Phiếu an toàn hoá chất

a) Phiếu an toàn hoá chất phải thể hiện bằng tiếng Việt và bản nguyên gốc hoặc tiếng Anh của nhà sản xuất ở dạng bản in;

b) Trường hợp Phiếu an toàn hoá chất có nhiều trang, các trang phải được đánh số liên tiếp từ trang đầu đến trang cuối. Số đánh trên mỗi trang bao gồm số thứ tự của trang và số chỉ thị tổng số trang của toàn bộ Phiếu an toàn hoá chất và đóng dấu giáp lai của nhà sản xuất, nhập khẩu;

c) Phiếu an toàn hoá chất bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Hóa chất;

d) Xây dựng Phiếu an toàn hoá chất theo mẫu tại Phụ lục 17 kèm theo Thông tư này.

Điều 41. Hồ sơ đăng ký và tổ chức đánh giá hoá chất mới

1. Hồ sơ đăng ký hóa chất mới

a) Hóa chất mới chỉ được đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường sau khi có kết quả đánh giá của tổ chức đánh giá hóa chất mới;

b) Hồ sơ đăng ký hóa chất mới thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Hóa chất. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất mới phải lập 02 (hai) bộ hồ sơ đăng ký hoá chất mới gửi Bộ Công Thương (Cục Hoá chất);

c) Trường hợp hoá chất mới đã được liệt kê ít nhất trong hai danh mục hoá chất nước ngoài, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hoá chất mới gửi hồ sơ đăng ký gồm:

- Đơn đăng ký hóa chất mới;

- Báo cáo tóm tắt đánh giá hoá chất kèm theo mã số CAS hoặc số UN của hoá chất mới ở hai danh mục hoá chất nước ngoài;

d) Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hoá chất mới phải nộp hồ sơ, tài liệu quy định tại điểm b, c khoản này đến Bộ Công Thương (Cục Hoá chất) trong thời gian ít nhất 30 (ba mươi) ngày làm việc.

2. Tổ chức đánh giá hóa chất mới

a) Việc đánh giá hóa chất mới được thực hiện tại tổ chức khoa học và hóa học, y học và độc học môi trường có đủ năng lực chuyên môn do Bộ trưởng Bộ Công Thương chỉ định;

b) Kết quả của quá trình đánh giá là thông tin đầy đủ về các đặc tính của hoá chất, thông tin để xây dựng Phiếu an toàn hóa chất đối với các hoá chất mới có đặc tính nguy hiểm.

Điều 42. Quản lý hoạt động liên quan đến hoá chất mới

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động hoá chất liên quan đến hóa chất mới theo quy định tại Điều 46 Luật Hóa chất phải báo cáo bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).

Báo cáo hóa chất mới theo mẫu tại Phụ lục 18 kèm theo Thông tư này.

2. Sau 05 (năm) năm, kể từ ngày hóa chất mới được đăng ký, nếu hóa chất mới không phát sinh các ảnh hưởng nghiêm trọng hoặc ảnh hưởng có mức nguy hiểm khác với kết luận đánh giá hoá chất mới ban đầu, hoá chất mới sẽ được bổ sung vào Danh mục hoá chất quốc gia.

3. Bộ Công Thương (Cục Hoá chất) tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về điều kiện hoạt động hoá chất mới; xử lý theo pháp luật hoặc tổ chức đánh giá bổ sung khi có bằng chứng cho thấy hóa chất mới có ảnh hưởng nghiêm trọng khác với kết luận đánh giá; thông báo cho cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan về kết quả đánh giá sau khi kết thúc đánh giá hoá chất mới.

Điều 43. Bảo mật thông tin

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất thực hiện các quy định về bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 19 Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

2. Cơ quan, người tiếp nhận khai báo, đăng ký, báo cáo hóa chất có trách nhiệm giữ bí mật thông tin bảo mật theo yêu cầu của bên khai báo, đăng ký, báo cáo, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hóa chất.

3. Cơ quan, người tiếp nhận khai báo, đăng ký, báo cáo hóa chất không được gửi thông tin bảo mật qua mạng thông tin điện rộng.

4. Cán bộ, công chức được cử làm công tác bảo mật thông tin phải làm bản cam kết bảo vệ thông tin mật để lưu hồ sơ nhân sự. Bản cam kết phải nêu rõ trách nhiệm của cán bộ, công chức được cử làm công tác bảo mật thông tin khi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

5. Cơ quan, người tiếp nhận khai báo, đăng ký, báo cáo hóa chất khi gửi thông tin bảo mật của tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có yêu cầu bảo mật thông tin phải thực hiện các quy định sau:

a) Lập sổ theo dõi thông tin bảo mật đi. Sổ theo dõi thông tin bảo mật đi phải ghi đầy đủ các cột, mục sau: số thứ tự, ngày, tháng, năm, nơi nhận,

trích yếu nội dung, độ mật, độ khẩn, người nhận ký và ghi rõ họ tên. Thông tin bảo mật gửi đi phải cho vào bì dán kín;

b) Thông tin bảo mật gửi đi không được bỏ chung với tài liệu thường, ngoài bì phải đóng dấu ký hiệu các độ mật.

6. Khi nhận được thông tin bảo mật, bên nhận phải thông báo lại cho bên gửi.

7. Thông tin bảo mật gửi đến phải vào sổ thông tin bảo mật đến để theo dõi và chuyển cho người có trách nhiệm giải quyết.

8. Thông tin bảo mật phải được cất giữ, bảo quản nghiêm ngặt tại nơi bảo đảm an toàn tuyệt đối do thủ trưởng đơn vị quy định. Không được tự ý đưa thông tin bảo mật ra ngoài cơ quan. Ngoài giờ làm việc phải để Thông tin bảo mật vào tủ, bàn, két khóa chắc chắn.

9. Mọi trường hợp tiêu hủy thông tin bảo mật phải được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 44. Trách nhiệm của Cục Hóa chất

Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này. Định kỳ kiểm tra các điều kiện về sản xuất, kinh doanh của các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm đã được quy định tại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp.

Điều 45. Trách nhiệm của Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kỹ thuật an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ và bảo quản hóa chất nguy hiểm trong ngành công nghiệp.

Điều 46. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Phổ biến, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và sử dụng hóa chất trên địa bàn quản lý thực hiện các quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thanh tra, kiểm tra các điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm đã được quy định tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh

doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp và xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hóa chất theo quy định đối với tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất trên địa bàn quản lý.

Điều 47. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất quy định tại Chương III Thông tư này phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật phù hợp với quy mô hoạt động và đặc tính của hóa chất theo quy định tại Điều 12 Luật Hóa chất và Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm khi có đủ điều kiện và có Giấy chứng nhận, Giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư này.

3. Có trách nhiệm đảm bảo duy trì đúng các điều kiện sản xuất, kinh doanh như đã được cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép trong quá trình sản xuất, kinh doanh hóa chất.

4. Thực hiện đầy đủ và đúng các nội dung về phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt.

5. Tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra các điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất theo quy định.

6. Chấp hành các quy định về kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 48. Báo cáo định kỳ

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm

a) Báo cáo theo định kỳ 06 (sáu) tháng, hàng năm gửi về Sở Công Thương trước ngày 10 tháng 6 đối với báo cáo 06 (sáu) tháng, trước ngày 10 tháng 12 đối với báo cáo năm:

- Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện;

- Tình hình thực hiện an toàn hóa chất nơi đặt cơ sở hoạt động;

- Tình hình và kết quả thực hiện Biện pháp hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhóm C;

b) Báo cáo theo định kỳ 06 (sáu) tháng, hàng năm gửi về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) trước ngày 01 tháng 6 đối với báo cáo 06 (sáu) tháng, trước ngày 01 tháng 12 đối với báo cáo năm:

- Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh;

- Tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhóm A, B.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo với Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) tình hình hoạt động hóa chất trên địa bàn quản lý theo nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trước ngày 15 tháng 6 đối với báo cáo 06 (sáu) tháng, trước ngày 15 tháng 12 đối với báo cáo năm.

3. Báo cáo tình hình an toàn hóa chất theo mẫu tại Phụ lục 19 kèm theo Thông tư này.

Điều 49. Xử lý vi phạm

1. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất không đảm bảo các điều kiện đã được cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép đều bị coi là hành vi sản xuất, kinh doanh trái phép.

2. Trường hợp vi phạm điều kiện sản xuất, kinh doanh đã được quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định 108/2008/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này mà tổ chức, cá nhân không kịp thời khắc phục, cơ quan cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép sẽ thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Hóa chất. Trường hợp vi phạm các quy định về hoạt động hóa chất, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, cá nhân có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép nếu có hành vi vi phạm thì tùy theo mức độ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 90/2009/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hóa chất hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 50. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 8 năm 2010.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 12/2006/TT-BCN ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về an toàn hóa chất.

3. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm phải làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép theo quy định tại Thông tư này. Tổ chức, cá nhân không có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện về sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục

hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định 108/2008/NĐ-CP và Thông tư này sẽ phải ngừng sản xuất, kinh doanh hóa chất cho đến khi thực hiện đầy đủ các điều kiện theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra VB (Bộ TP);
- Website Chính phủ;
- Công báo;
- Website BCT;
- Lưu: VT, HC.



www.LuatVietnam.vn

Phụ lục 1
(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

DANH MỤC
HOÁ CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN
TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)
1.	Acetylen	1001
2.	Amoniac	1005
3.	Argon	1006
4.	Bor florid	1008
5.	Butadien	1010
6.	Butan	1011
7.	1-Butylen	1012
8.	Cacbon monoxit	1016
9.	Clo	1017
10.	Cyanogen	1026
11.	Cyclopropan	1027
12.	Dimetyl ete	1033
13.	Etylen oxit	1040
14.	Heli	1046
15.	Hydro bromid	1048
16.	Hydro	1049
17.	Hydro clorid	1050
18.	Hydro florid	1052
19.	Flo	1052
20.	Hydro sulphid	1053
21.	Krypton	1056
22.	Metyl bromid	1062
23.	Metyl clorid	1063
24.	Metyl mercaptan	1064
25.	Neon	1065

26.	Nito	1066
27.	Dinito tetraoxit	1067
28.	Oxy	1072
29.	Propylen	1077
30.	Luu huỳnh dioxit	1079
31.	Luu huỳnh hexaflorid	1080
32.	Trimetylamin	1083
33.	Vinyl bromid	1085
34.	Vinyl clorid	1086
35.	Vinyl metyl ete	1087
36.	Acetal	1088
37.	Acetaldehyd	1089
38.	Aceton	1091
39.	Acrolein	1092
40.	Acrylonitril	1093
41.	Allyl bromid	1099
42.	Allyl clorid	1100
43.	Amyl axetat	1104
44.	Pentanol	1105
45.	N- amylamin	1106
46.	Amyl clorid	1107
47.	1-Penten (n-amylen)	1108
48.	Amyl format	1109
49.	N-Amyl metyl keton	1110
50.	Amyl mercaptan	1111
51.	Amyl nitrat	1112
52.	Amyl nitrid	1113
53.	Benzen	1114
54.	Butanol	1120
55.	Butyl axetat	1123
56.	n-Butylamin	1125
57.	Bromobutan	1126
58.	Cloro butan	1127
59.	n-Butyl format	1128
60.	Butyraldehyd	1129

61.	Cacbon disulphid	1131
62.	Clorobenzen	1134
63.	Etylen clorohydrin	1135
64.	Crotonaldehyd	1143
65.	Crotonylen (2-Butyn)	1144
66.	Cyclohexan	1145
67.	Cyclopentan	1146
68.	Decahydronaphthalen	1147
69.	Diaceton	1148
70.	Dibutyl ete	1149
71.	1,2-Dicloroetylen	1150
72.	Dicloropentan	1152
73.	Etylen glycol dietyl ete	1153
74.	Dietylamin	1154
75.	Dietyl ete (Etyl ete)	1155
76.	Dietyl keton	1156
77.	Diisobutyl keton	1157
78.	Diisopropylamin	1158
79.	Diisopropyl ete	1159
80.	Dimetylamin	1160
81.	Dimetyl cacbonat	1161
82.	Dimetyldiclorosilan	1162
83.	Dimetyl sulphid	1164
84.	Dioxan	1165
85.	Dioxolan	1166
86.	Divinyl ete	1167
87.	Etylen glycol monoetyl ete	1171
88.	Etylen glycol monoetyl ete axetat	1172
89.	Etyl axetat	1173
90.	Etylbenzen	1175
91.	Etyl borat	1176
92.	Etyl butyl axetat	1177
93.	2-Etylbutyl alcohol	1178
94.	Etyl butyl ete	1179
95.	Etyl butyrat	1180

96.	Etyl cloroaxetat	1181
97.	Etyl cloroformat	1182
98.	Etyl diclorosilan	1183
99.	1,2-Dicloroeten (Etylen diclorid)	1184
100.	Etylenimin	1185
101.	Etylen glycol monometyl ete	1188
102.	Etylen glycol monometyl ete axetat	1189
103.	Etyl format	1190
104.	Ocryl aldehyd (etyl hexadehyd)	1191
105.	Etyl lactat	1192
106.	Etyl metyl keton	1193
107.	Etyl nitrid	1194
108.	Etyl propionat	1195
109.	Etyl triclorosilan	1196
110.	Formaldehyd	1198
111.	Furaldehyd	1199
112.	Heptan	1206
113.	Hexaldehyd	1207
114.	Hexan	1208
115.	Isobutanol	1212
116.	Isobutyl axetat	1213
117.	Isobutylamin	1214
118.	Isooctan	1216
119.	Isopren	1218
120.	Isopropanol	1219
121.	Isopropyl axetat	1220
122.	Isopropylamin	1221
123.	Isopropyl nitrat	1222
124.	Keton	1224
125.	Hợp chất mercaptan	1228
126.	Mesityl oxit	1229
127.	Metanol	1230
128.	Metyl axetat	1231
129.	Metylamyl axetat	1233
130.	Metylal	1234

131.	Metylamin	1235
132.	Metyl butyrat	1237
133.	Metyl cloroformat	1238
134.	Metyl clorometyl ete	1239
135.	Metyl diclorosilan	1242
136.	Metyl format	1243
137.	Metyl hidrazin	1244
138.	Metyl isobutyl keton	1245
139.	Metyl isopropenyl keton	1246
140.	Metyl metacrylat	1247
141.	Metyl propionat	1248
142.	Metyl propyl keton	1249
143.	Metyl triclorosilan	1250
144.	Metyl vinyl keton	1251
145.	Niken cacbonyl	1259
146.	Octan	1262
147.	Paraldehid	1264
148.	Pentan	1265
149.	n-Propanol	1274
150.	Propionaldehyd	1275
151.	N-Propyl axetat	1276
152.	Propylamin	1277
153.	1-Cloropropan (propyl clorid)	1278
154.	1,2-Dicloropropan	1279
155.	Propylen oxit	1280
156.	Propyl format	1281
157.	Pyridin	1282
158.	Metyl natri	1289
159.	Tetraetyl silicat	1292
160.	Toluen	1294
161.	Triclorosilan	1295
162.	Trietylamin	1296
163.	Trimetylamin	1297
164.	Trimetylclorosilan	1298
165.	Vinyl axetat	1301

166.	Vinyl etyl ete	1302
167.	Vinyliden clorid	1303
168.	Vinyl isobutyl ete	1304
169.	Vinyltrichlorosilan	1305
170.	Xylen	1307
171.	Bột nhôm	1309
172.	Canxi resinat	1313
173.	Coban resinat	1318
174.	Cerium sắt	1323
175.	Hafnium	1326
176.	Hexametylentetramin	1328
177.	Mangan resinat	1330
178.	Metaldehyd	1332
179.	Naphthalen	1334
180.	Photpho	1338
181.	Photpho heptasulphid	1339
182.	Photpho pentasulphid	1340
183.	Photpho sesquisulphid	1341
184.	Photpho trisulphid	1343
185.	Acid picric	1344
186.	Silicon	1346
187.	Lưu huỳnh	1350
188.	Titanium	1352
189.	Trinitrobenzen	1354
190.	Dietyl kẽm	1366
191.	p-Nitrosodimetylanilin	1369
192.	Dimetyl kẽm	1370
193.	Pentaboran	1380
194.	Kali sulphid	1382
195.	Natri dithionid natri (hydrosulphid natri)	1384
196.	Natri sulphid	1385
197.	Hỗn hống (Amalgam) kim loại kiềm	1389
198.	Amid kim loại kiềm	1390
199.	Hỗn hống (Amalgam) kim loại kiềm thổ	1392
200.	Nhôm carbid	1394

201.	Ferrosilicon nhôm	1395
202.	Bari	1400
203.	Canxi	1401
204.	Canxi carbid	1402
205.	Canxi cyanamid	1403
206.	Canxi silic	1405
207.	Cesium	1407
208.	Sắt silicon	1408
209.	Liti	1415
210.	Liti silicon	1417
211.	Magiê	1418
212.	Rubidi	1423
213.	Natri	1428
214.	Metylrat natri	1431
215.	Tro kẽm (Zinc ashe)	1435
216.	Kẽm hydrid	1437
217.	Nhôm nitrat	1438
218.	Amon dicromat	1439
219.	Amon perclorat	1442
220.	Amon persulphat	1444
221.	Bari clorat	1445
222.	Bari nitrat	1446
223.	Bari perclorat	1447
224.	Bari permanganat	1448
225.	Bari peroxit	1449
226.	Cesi nitrat	1451
227.	Canxi nitrat	1454
228.	Canxi perclorat	1455
229.	Canxi permanganat	1456
230.	Canxi peroxit	1457
231.	Crom trioxit	1463
232.	Didymium nitrat (Praseodymium (III) nitrat hexahydrat: $\text{Pr}(\text{NO}_3)_3 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$)	1465
233.	Sắt nitrat	1466
234.	Guanidine nitrat	1467

235.	Chì nitrat	1469
236.	Chì perclorat	1470
237.	Liti hypoclorid	1471
238.	Liti peroxit	1472
239.	Magiê bromat	1473
240.	Magiê nitrat	1474
241.	Magiê perclorat	1475
242.	Magiê peroxit	1476
243.	Kali bromat	1484
244.	Kali nitrid	1488
245.	Kali permanganat	1490
246.	Kali persulphat	1492
247.	Bạc nitrat	1493
248.	Natri bromat	1494
249.	Clo dioxid	1496
250.	Natri nitrid	1500
251.	Natri perclorat	1502
252.	Natri permanganat	1503
253.	Natri persulphat	1505
254.	Stronti clorat	1506
255.	Stronti nitrat	1507
256.	Stronti perclorat	1508
257.	Stronti peroxit	1509
258.	Tetranitrometan	1510
259.	Urea hydeogen peroxid	1511
260.	Nitrid ammonium kềm	1512
261.	Kềm clorat	1513
262.	Kềm nitrat	1514
263.	Kềm permanganat	1515
264.	Kềm peroxit	1516
265.	Aceton cyanohydrin	1541
266.	Alkaloid	1544
267.	Allyl isothiocyant	1545
268.	Arsenat	1546
269.	Anilin	1547

270.	Anilin hydroclorid	1548
271.	Antimon lactat	1550
272.	Antimon kali tartrat	1551
273.	Acid arsenic	1553
274.	Arsen bromid	1555
275.	Arsen	1558
276.	Arsen pentoxit	1559
277.	Arsen trioxit	1561
278.	Bari cyanid	1565
279.	Hợp chất Beri	1566
280.	Beri	1567
281.	Brom aceton	1569
282.	Cacodylic acid (Dimethylarsinic acid, $C_2H_7AsO_2$)	1572
283.	Canxi arsenat	1573
284.	Canxi cyanid	1575
285.	Clorodinitrobenzen	1577
286.	Cloronitrobenzen	1578
287.	4-Cloro-o-toluidin hydroclorid	1579
288.	Đồng acetoarsenid	1585
289.	Đồng arsenid	1586
290.	Đồng cyanid	1587
291.	Dicloroanilin	1590
292.	O-Diclorobenzen	1591
293.	Diclorometan	1593
294.	Dietyl sulphat	1594
295.	Dimetyl sulphat	1595
296.	Dinitroanilin	1596
297.	Dinitrobenzen	1597
298.	Dinitro-o-cresol	1598
299.	Etyl bromoaxetat	1603
300.	Etylendiamin	1604
301.	Etylen dibromid	1605
302.	Sắt arsenat	1606
303.	Sắt arsenid	1607
304.	Hexaetyl tetraphosphat	1611

305.	Chì axetat	1616
306.	Chì arsenat	1617
307.	Chì arsenid	1618
308.	Chì cyanid	1620
309.	Magiê arsenat	1622
310.	Thủy ngân arsenat	1623
311.	Thủy ngân clorid	1624
312.	Thủy ngân nitrat	1625
313.	Thủy ngân cyanid kali	1626
314.	Thủy ngân axetat	1629
315.	Thủy ngân clorid amon	1630
316.	Thủy ngân benzoat	1631
317.	Thủy ngân bromid	1634
318.	Thủy ngân cyanid	1636
319.	Thủy ngân gluconat	1637
320.	Thủy ngân iodid	1638
321.	Thủy ngân nucleat	1639
322.	Thủy ngân oleat	1640
323.	Thủy ngân oxit	1641
324.	Thủy ngân oxycyanid	1642
325.	Thủy ngân iodid kali	1643
326.	Thủy ngân salicylat	1644
327.	Thủy ngân sulphat	1645
328.	Thủy ngân thiocyanat	1646
329.	Acetonitril (metyl cyanid)	1648
330.	Beta-naphthylamin	1650
331.	Naphthylthiourea	1651
332.	Naphthylurea	1652
333.	Niken cyanid	1653
334.	Nicotin	1654
335.	Nicotin salicylat	1657
336.	Nicotin sulphat	1658
337.	Nicotin tartrat	1659
338.	Nitric oxit	1660
339.	Nitroanilin	1661

340.	Nitrobenzen	1662
341.	Nitrophenol	1663
342.	Nitrotoluen	1664
343.	Nitroxylen	1665
344.	Pentacloroetan	1669
345.	Perclorometyl mercaptan	1670
346.	Phenol	1671
347.	Phenylcarbylamin clorid	1672
348.	Phenylendiamin	1673
349.	Thủy ngân phenyl axetat	1674
350.	Kali arsenat	1677
351.	Kali arsenid	1678
352.	Kali cuprocyanid	1679
353.	Kali cyanid	1680
354.	Bạc arsenid	1683
355.	Bạc cyanid	1684
356.	Natri arsenat	1685
357.	Natri cacodylat (công thức hóa học là $(\text{CH}_3)_2\text{AsNaO}_2 \cdot 3\text{H}_2\text{O}$)	1688
358.	Natri cyanid	1689
359.	Natri florid	1690
360.	Stronti arsenid	1691
361.	Strychnin (công thức hóa học là $\text{C}_{21}\text{H}_{22}\text{N}_2\text{O}_2$)	1692
362.	Bromobenzyl cyanid	1694
363.	Cloroaceton	1695
364.	Cloroacetophenon	1697
365.	Diphenylamin cloroarsin	1698
366.	Diphenylcloroarsin	1699
367.	Xylyl bromid	1701
368.	1,1,2,2-Tetracloroetan	1702
369.	Tetraetyl dithiopyrophosphat	1704
370.	Tali	1707
371.	Toluidin	1708
372.	2,4-Toluilendiamin	1709
373.	Tricloroetylen	1710
374.	Xylidin	1711

375.	Kẽm arsenat	1712
376.	Kẽm cyanid	1713
377.	Acetic anhydrid	1715
378.	Acetyl bromid	1716
379.	Acetyl clorid	1717
380.	Butyl acid phosphat	1718
381.	Allyl clorofomat	1722
382.	Allyl iodid	1723
383.	Allyltriclorosilan	1724
384.	Amon hydrodiflorid	1727
385.	Amyltriclorosilan	1728
386.	Anisoyl clorid	1729
387.	Antimon pentaclorid	1730
388.	Antimon pentaflorid	1732
389.	Antimon triclorid	1733
390.	Benzoyl clorid	1736
391.	Benzyl bromid	1737
392.	Benzyl clorid	1738
393.	Benzyl cloroformat	1739
394.	Hydrodiflorid	1740
395.	Acid boron triflorid acetic	1742
396.	Acid boron triflorid propionic	1743
397.	Brom	1744
398.	Brom pentaflorid	1745
399.	Brom triflorid	1746
400.	Butyltriclorosilan	1747
401.	Clo triflorid	1749
402.	Acid cloroacetic	1750
403.	Cloroacetyl clorid	1752
404.	Clorophenyltriclorosilan	1753
405.	Acid clorosulphonic	1754
406.	Acid cromic	1755
407.	Cromic florid	1756
408.	Crom oxyclorid	1758
409.	Cuprietylendiamin	1761

410.	Cyclohexenyltrichlorosilan	1762
411.	Cyclohexyltrichlorosilan	1763
412.	Acid dicloroacetic	1764
413.	Dicloroacetyl clorid	1765
414.	Diclorophenyltrichlorosilan	1766
415.	Dietyldiclorosilan	1767
416.	Acid diflorophosphoric	1768
417.	Diphenyldiclorosilan	1769
418.	Diphenylmetyl bromid	1770
419.	Dodecyltrichlorosilan	1771
420.	Acid floroboric	1775
421.	Acid florophosphoric	1776
422.	Acid florosulphonic	1777
423.	Acid florosilicic	1778
424.	Acid formic	1779
425.	Fumaryl clorid	1780
426.	Hexadecyltrichlorosilan	1781
427.	Acid hexaflorophosphoric	1782
428.	Hexametylendiamin	1783
429.	Hexyltrichlorosilan	1784
430.	Acid hydroiodic	1787
431.	Acid hydrobromic	1788
432.	Acid hydrofloric	1790
433.	Hypoclorid	1791
434.	Iodine monoclorid	1792
435.	Isopropyl acid phosphat	1793
436.	Chì sulphat	1794
437.	Nonyltrichlorosilan	1799
438.	Octadecyltrichlorosilan	1800
439.	Octyltrichlorosilan	1801
440.	Acid percloric	1802
441.	Acid phenolsulphonic	1803
442.	Phenyltrichlorosilan	1804
443.	Acid phosphoric	1805
444.	Photpho pentoxit	1807

445.	Photpho tribromid	1808
446.	Kali hydrodiflorid	1811
447.	Kali florid	1812
448.	Kali hydroxit	1813
449.	Propionyl clorid	1815
450.	Propyltrichlorosilan	1816
451.	Pyrosulphuryl clorid	1817
452.	Silicon tetrachlorid	1818
453.	Natri aluminat	1819
454.	Natri hydroxit	1823
455.	Natri monoxit	1825
456.	Stannic clorid	1827
457.	Lưu huỳnh trioxit	1829
458.	Acid sulphuric	1831
459.	Acid sulphuro	1833
460.	Sulphuryl clorid	1834
461.	Tetrametyl hydroxid	1835
462.	Thiophosphoryl clorid	1837
463.	Titanium tetrachlorid	1838
464.	Kẽm clorid	1840
465.	Acetaldehyd amonia	1841
466.	Carbon tetrachlorid	1846
467.	Kali sunphid	1847
468.	Acid propionic	1848
469.	Natri sulphid	1849
470.	Tetraflorua silic	1859
471.	Vinyl florid	1860
472.	Etyl crotonat	1862
473.	Titan hydrid	1871
474.	Chì dioxit	1872
475.	Bari oxit	1884
476.	Benzidin	1885
477.	Benzyliden clorid	1886
478.	Bromoclorometan	1887
479.	Cloroform	1888

480.	Cyanogen bromid	1889
481.	Etyl bromid	1891
482.	Etyldicloroarsin	1892
483.	Thuỷ ngân phenyl hydroxit	1894
484.	Thuỷ ngân phenyl nitrat	1895
485.	Tetracloroetylen	1897
486.	Acetyl iodid	1898
487.	Diisooctyl acid phosphat	1902
488.	Acid selenic	1905
489.	Soda	1907
490.	Neon	1913
491.	Butyl propionat	1914
492.	Cyclohexanon	1915
493.	2,2-Diclorodietyl ete	1916
494.	Etyl acrylat	1917
495.	Isopropylbenzen (Cumen)	1918
496.	Metyl acrylat	1919
497.	Nonan	1920
498.	Propylenimin	1921
499.	Pyrolidin	1922
500.	Canxi dithionit	1923
501.	Kali dithionid	1929
502.	Kẽm dithionid	1931
503.	Acid bromoacetic	1938
504.	Photpho oxybromid	1939
505.	Acid thioglycolic	1940
506.	Dibromodiflorometan	1941
507.	Etyl clorid	1956
508.	Deuterium	1957
509.	Etan	1961
510.	Etylen	1962
511.	Isobutan	1969
512.	Clorodiflorobromometan	1974
513.	Octaflorocyclobutan	1976
514.	Propan	1978

515.	Tetraflorometan	1982
516.	1-Cloro-2,2,2-trifloroetan	1983
517.	Triflorometan	1984
518.	Benzaldehyd	1990
519.	Cloropren	1991
520.	Sắt pentacacbonyl	1994
521.	Coban naphthenat	2001
522.	Magiê diamid	2004
523.	Magiê diphenyl	2005
524.	Cloroanilin	2018
525.	Clorophenol	2020
526.	Acid cresylic	2022
527.	Epiclorohydrin	2023
528.	Natri asenid	2027
529.	Hydrazin	2030
530.	Acid nitric	2032
531.	Kali monoxit	2033
532.	2,2-Dimetylpropan	2044
533.	Isobutyraldehyd	2045
534.	Cymen (Metyl isopropyl benzen)	2046
535.	Dicloropropen	2047
536.	Dicyclopentadien	2048
537.	Dietylbezen	2049
538.	Diisobutyllen	2050
539.	2-Dimetylaminoetanol	2051
540.	Dipenten	2052
541.	Metyl isobutyl carbinol	2053
542.	Morpholin	2054
543.	Vinylbenzen	2055
544.	Tetrahydrofuran	2056
545.	Tripropylen	2057
546.	Valeraldehyd	2058
547.	Nitrocellulo	2059
548.	Acrylamid	2074
549.	Cresol	2076

550.	Alpha-naphtylamin	2077
551.	Toluen diisocyanat	2078
552.	Dietyltriamin	2079
553.	Tert-butyl peroxy axetat	2095
554.	Tert-butylperoxy maleat	2099
555.	Tert-butylperoxy isopropylcacbonat	2103
556.	Tert-butylperoxy pivalat	2110
557.	2,2-Bis(tert-butylperoxy) butan	2111
558.	Metyl isobutyl keton peroxid	2126
559.	Acid peraxetic	2131
560.	Dibenzyl peroxydicacbonat	2149
561.	Di-sec-butyl peroxydicacbonat	2150
562.	3,3,6,6,9,9-Hexametyl-1,2,4,5-oxacyclononat	2165
563.	Dietyl peroxydicacbonat	2175
564.	Di-n-propyl peroxydicacbonat	2176
565.	2,2- Dihydroperoxypropan	2178
566.	1,1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan	2179
567.	Di-isobutyryl peroxid	2182
568.	Asenic trihydrid (arsin)	2188
569.	Diclorosilan	2189
570.	Sulphuryl florid	2191
571.	Selen Hexaflorid	2194
572.	Telu Hexaflorid (Tellurium hexafluoride: TeF ₆)	2195
573.	Photpho trihydrid (phosphin)	2199
574.	Propadien	2200
575.	Dinitro monooxit	2201
576.	Hydro selenid	2202
577.	Silan	2203
578.	Cacbonyl sulphid	2204
579.	Adiponitril	2205
580.	Isocyanat	2206
581.	Canxi hypoclorid	2208
582.	Amiăng xanh (Crocidolit)	2212
583.	Amiăng nâu (Amosit hoặc mysorit)	2212
584.	Paraformaldehyd	2213

585.	Phthalic anhydrid	2214
586.	Maleic anhydrid	2215
587.	Acid acrylic	2218
588.	Allyl glycidyl ete	2219
589.	Anisol (metoxybenzen)	2222
590.	Benzonitrit	2224
591.	Benzensulphonyl clorid	2225
592.	Benzotriclorid	2226
593.	N-Butyl metacrylat	2227
594.	Cloroacetaldehyd	2232
595.	Cloroanisidin	2233
596.	Clorobenzotriflorid	2234
597.	Clorobenzyl clorid	2235
598.	3-Cloro-4-metylphenyl isocyanat	2236
599.	Cloronitroanilin	2237
600.	Clorotoluen	2238
601.	Clorotoluidin	2239
602.	Acid cromosulphuric	2240
603.	Cycloheptan	2241
604.	Cyclohepten	2242
605.	Cyclohexyl axetat	2243
606.	Cyclopentanol	2244
607.	Cyclopentanon	2245
608.	Cyclopenten	2246
609.	N-Decan	2247
610.	Di-n-butylamin	2248
611.	Bis (clorometyl) ete	2249
612.	Diclorophenyl isocyanat	2250
613.	2,5-Norbornadien (dicycloheptadien)	2251
614.	1,2-Dimethoxyetan	2252
615.	N,N -Dimetylanilin	2253
616.	Cyclohexen	2256
617.	Kali	2257
618.	1,2-Propylendiamin	2258
619.	Trietylentetramin	2259

620.	Tripropylamin	2260
621.	Xylenol (dimetylphenol)	2261
622.	Dimetylcarbamoyl clorid	2262
623.	Dimetylcyclohexan	2263
624.	Dimetylcyclohexylamin	2264
625.	N,N –Dimetylformamid	2265
626.	Dimetyl-n-propylamin	2266
627.	Dimetyl thiophosphoryl clorid	2267
628.	3,3-iminodipropylamin	2269
629.	Etylamin	2270
630.	Etyl amyl ceton	2271
631.	N-Etylanilin	2272
632.	2-Etylanilin	2273
633.	N-Etyl-N-benzylanilin	2274
634.	2-Etylbutanol	2275
635.	2-Etylhexylamin	2276
636.	Etyl metacrylat	2277
637.	N-Hepten	2278
638.	Hexaclorobutadien	2279
639.	Hexametylendiamin	2280
640.	Hexametylen diisocyanat	2281
641.	Hexanol	2282
642.	Isobutyl metacrylat	2283
643.	Isobutylronitril	2284
644.	Isocyanatobenzotriflorid	2285
645.	Pentametylheptan (isododecan)	2286
646.	Isohepten	2287
647.	Isohexen	2288
648.	Isophorondiamin	2289
649.	Isophorondiisocyanat	2290
650.	4- Metoxy-4-metylpentan-2-on	2293
651.	N-metylanilin	2294
652.	Metyl cloroaxetat	2295
653.	Metylcyclohexan	2296
654.	Metylcyclohexanon	2297

655.	Metylcyclopentan	2298
656.	Metyl dicloroaxetat	2299
657.	2-Metyl-5-etylpyridin	2300
658.	2-Metylfuran	2301
659.	5-Metylhexan-2-on	2302
660.	Isopropenylbenzen	2303
661.	Naphthalen	2304
662.	Acid nitrobenzensulphonic	2305
663.	Nitrobenzotriflorid	2306
664.	3-Nitro-4-clorobenzotriflorid	2307
665.	Acid nitrosylsulphuric	2308
666.	Octadien	2309
667.	Pentan-2,4-dion	2310
668.	Phenetidin	2311
669.	Picolin	2313
670.	Natri cuprocyanid	2316
671.	Natri hydrosulphid	2318
672.	Terpen hydrocacbon	2319
673.	Tetraetylenpentamin	2320
674.	Triclorobenzen	2321
675.	Triclorobuten	2322
676.	Triisobutylen	2324
677.	1,3,5-Trimetylbenzen	2325
678.	Trimetylcyclohexylamin	2326
679.	Trimetylhexametylendiamin	2327
680.	Trimetylhexametylen diisocyanat	2328
681.	Undecan	2330
682.	Acetaldehyd oxim	2332
683.	Allyl axetat	2333
684.	Allylamin	2334
685.	Allyl etyl ete	2335
686.	Allyl format	2336
687.	Phenyl mercaptan	2337
688.	Benzotriflorid	2338
689.	2-Bromobutan	2339

690.	2-Bromoetyl etyl ete	2340
691.	1-Bromo-3-metylbutan	2341
692.	Bromometylpropan	2342
693.	2-Bromopentan	2343
694.	Bromopropan	2344
695.	3-Bromopropyn (propargyl bromid)	2345
696.	Butanedion (diacetyl)	2346
697.	Butyl mercaptan	2347
698.	Butyl acrylat	2348
699.	Butyl metyl ete	2350
700.	Butyl nitrid	2351
701.	Butyl vinyl ete	2352
702.	Butyryl clorid	2353
703.	Clorometyl etyl ete	2354
704.	2-Cloropropan	2356
705.	Cyclohexylamin	2357
706.	Cyclooctatetraen	2358
707.	Diallylamin	2359
708.	Diallyl ete	2360
709.	Diisobutylamin	2361
710.	1,1-Dicloroetan (etyliden clorid)	2362
711.	Etyl mercaptan	2363
712.	n-Propybenzen	2364
713.	Dietyl cacbonat (etyl cacbonat)	2366
714.	Alpha-Metylvaleraldehyd	2367
715.	Alpha-Pinen	2368
716.	1-Hexen	2370
717.	Isopenten	2371
718.	1,2-Di-(dimetylamino) etan	2372
719.	Dietoxymetan	2373
720.	3,3-Dietoxypropen	2374
721.	Dietyl sulphid	2375
722.	2,3-Dihidropyran	2376
723.	1,1-Dimetoxyetan	2377
724.	2-Dimetylaminoacetonitril	2378

725.	1,3-Dimetylbutylamin	2379
726.	Dimetyldietoxysilan	2380
727.	Dimetyl disulphid	2381
728.	Dimetylhydrazin	2382
729.	Dipropylamin	2383
730.	Di-n-propyl ete	2384
731.	Etyl isobutytrat	2385
732.	1-Etylpiperidin	2386
733.	Florobenzen	2387
734.	Florotoluen	2388
735.	Furan	2389
736.	2-Iodobutan	2390
737.	Iodometylpropan	2391
738.	Iodopropan	2392
739.	Isobutyl format	2393
740.	Isobutyl propionat	2394
741.	Isobutyryl clorid	2395
742.	Metacrylaldehyd	2396
743.	3-Metylbutan-2-on	2397
744.	Metyl tert-butyl ete	2398
745.	1-Metylpiperidin	2399
746.	Metyl isovalerat	2400
747.	Piperidin	2401
748.	Propanethiol (propyl mercaptan)	2402
749.	Isopropenyl axetat	2403
750.	Propionitril	2404
751.	Isopropyl butytrat	2405
752.	Isopropyl isobutytrat	2406
753.	Isopropyl propionat	2409
754.	1,2,3,6-Tetrahydropyridin	2410
755.	Butyronitril	2411
756.	Tetrahydrothiophen (thiolan)	2412
757.	Tetrapropyl orthotitanat	2413
758.	Thiophen	2414
759.	Trimetyl borat	2416

760.	Cacbonyl florid	2417
761.	Bromotrifloroetylen	2419
762.	Hexafloroceton	2420
763.	Canxi clorat	2429
764.	Alkylphenol	2430
765.	Anisidin	2431
766.	N,N-Dietylanilin	2432
767.	Cloronitrotoluen	2433
768.	Dibenzyl diclorosilan	2434
769.	Etylphenyl diclorosilan	2435
770.	Acid thioacetic	2436
771.	Metylphenyl diclorosilan	2437
772.	Trimetylacetyl clorid	2438
773.	Natri hydrodiflorid	2439
774.	Stannic clorid pentahydrat	2440
775.	Tricloroacetyl clorid	2442
776.	Vanadi oxytriclorid	2443
777.	Vanadi tetraclorid	2444
778.	Liti alkyl	2445
779.	Nitrocresol	2446
780.	Nitrotriflorid	2451
781.	Etylacetylen	2452
782.	2-Cloropropen	2456
783.	2,3-Dimetylbutan	2457
784.	Hexadien	2458
785.	2-Metyl-1-buten	2459
786.	2-Metyl-2-buten	2460
787.	Metylpentadien	2461
788.	Beri nitrat	2464
789.	Acid dicloroisocyanuric	2465
790.	Acid tricloroisocyanuric	2468
791.	Kẽm bromat	2469
792.	Phenylacetonitril	2470
793.	Osmium tetroxit	2471
794.	Natri arsanilat	2473

795.	Thiophosgen	2474
796.	Vanadium trichlorid	2475
797.	Metyl isothiocyant	2477
798.	Metylisoxyant	2480
799.	N-Propyl isocyanat	2482
800.	Isopropyl isocyanat	2483
801.	Tert-butyl isocyanat	2484
802.	N-Butyl isocyanat	2485
803.	Isobutyl isocyanat	2486
804.	Phenyl isocyanat	2487
805.	Cyclohexyl isocyanat	2488
806.	Dicloroisopropyl ete	2490
807.	Etanolamin	2491
808.	Hexametylenimin	2493
809.	Iodine pentaflorid	2495
810.	Propionic anhydrid	2496
811.	1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyd	2498
812.	Tris-(1-aziridinyl) phosphin oxid	2501
813.	Valeryl clorid	2502
814.	Kẽm tetrachlorid	2503
815.	Tetrabromoetan	2504
816.	Amon florid	2505
817.	Amon hydro sulphat	2506
818.	Acid cloroplatinic	2507
819.	Molybdenum pentaclorid	2508
820.	Kali hydro sulphat	2509
821.	2-Cloropropionic acid	2511
822.	Aminophenol	2512
823.	Bromoacetyl bromid	2513
824.	Bromobenzen	2514
825.	Bromoform	2515
826.	Cacbon tetrabromid	2516
827.	1,5,9-Cyclododecatrien	2518
828.	Cyclooctadin	2520
829.	Diketen (3-Butenoic acid)	2521

830.	2-Dimetylaminoetyl metacrylat	2522
831.	Etyl orthoformat	2524
832.	Etyl oxalat	2525
833.	Furfurylamin	2526
834.	Isobutyl acrylat	2527
835.	Isobutyl isobutytrat	2528
836.	Acid isobutyric	2529
837.	Isobutyric anhydrid	2530
838.	Acid metacrylic	2531
839.	Metyl trichloroaxetat	2533
840.	4-Metylmorpholin	2535
841.	Metyltetrahydrofuran	2536
842.	Nitronaphthalen	2538
843.	Terpinolen	2541
844.	Tributylamin	2542
845.	Metyl etyl keton peroxid	2550
846.	Hexafloroaceton hydrat	2552
847.	Metylallyl clorid	2554
848.	Epibromohydrin	2558
849.	2-Metylpentan-2-ol	2560
850.	3-Metyl-1-buten (Isopropyletylen)	2561
851.	Tert-butyl peroxy isobutytrat	2562
852.	Acid trichloroacetic	2564
853.	Dicyclohexylamin	2565
854.	Hợp chất cadmium	2570
855.	Alkylsulphuric acid	2571
856.	Phenylhydrazin	2572
857.	Tali clorat	2573
858.	Tricresyl phosphat	2574
859.	Photpho oxybromid	2576
860.	Phenylacetyl clorid	2577
861.	Photpho trioxit	2578
862.	Piperazin	2579
863.	Nhôm bromid	2580
864.	Nhôm clorid	2581

865.	Sắt clorid	2582
866.	Alkylsulphonic acid và arylsulphonic	2583
867.	Benzoquinon	2587
868.	Vinyl cloroaxetat	2589
869.	Cyclobutan	2601
870.	Cycloheptatrien	2603
871.	Boron triflorid dietyl etherat	2604
872.	Methoxymetyl isocyanat	2605
873.	Metyl orthosilicat (Tetramethoxysilan)	2606
874.	Acrolein dime (2-Propenal dime)	2607
875.	Nitropropan	2608
876.	Triallyl boral	2609
877.	Triallylamin	2610
878.	Propylen clorohydrin	2611
879.	Metyl propyl ete	2612
880.	Methylalcohol	2614
881.	Etyl propyl ete	2615
882.	Triisopropyl borat	2616
883.	Metylcyclohexanol	2617
884.	Vinytoluen	2618
885.	Benzyl dimetylamin	2619
886.	Amyl butyrat	2620
887.	Acetyl metyl carbinol	2621
888.	Glycidaldehyd	2622
889.	Magiê silicid	2624
890.	Acit cloric	2626
891.	Kali floroaxetat	2628
892.	Natri floroaxetat	2629
893.	Acid floroacetic	2642
894.	Metyl bromoaxetat	2643
895.	Metyl iodid	2644
896.	Phenacyl bromid	2645
897.	Hexaclorocyclopentadien	2646
898.	Malononitril	2647
899.	1,2-Dibromobutan-3-on	2648

900.	1,3-Dicloroacetone	2649
901.	1,1-Dicloro-1-nitroetan	2650
902.	4,4'-Diaminodiphenylmetan	2651
903.	Benzyl iodide	2653
904.	Kali florosilicat	2655
905.	Quinolin	2656
906.	Selen disulphid	2657
907.	Natri cloroaxetat	2659
908.	Nitrotoluidin (mono)	2660
909.	Hexacloroacetone	2661
910.	Hydroquinon	2662
911.	Dibromometan	2664
912.	Butyltoluen	2667
913.	Cloroacetonitril	2668
914.	Clorocresol	2669
915.	Cyanuric clorid	2670
916.	Aminopyridin	2671
917.	2-Amino-4-clorophenol	2673
918.	Natri florosilicat	2674
919.	Stibin (Antimon hydril)	2676
920.	Rubidi hydroxit	2678
921.	Liti hydroxit	2680
922.	Cesium hydroxit	2682
923.	Amon sulphid	2683
924.	Dietylaminopropylamin	2684
925.	N,N-Dietyletylendiamin	2685
926.	2-Dietylaminooetanol	2686
927.	Dicyclohexyl nitrid	2687
928.	1-Bromo-3-cloropropan	2688
929.	Glycerol alpha-monoclorohydrin	2689
930.	N,N-Butylimidazol	2690
931.	Photpho pentabromid	2691
932.	Boron tribromid	2692
933.	Bisulphid	2693
934.	Tetrahydrophthalic anhydrid	2698

935.	Acid trifloroacetic	2699
936.	1-Pentol	2705
937.	Dimetyldioxan	2707
938.	Butylbenzen	2709
939.	Dipropyl keton	2710
940.	Acridin	2713
941.	Kẽm resinat	2715
942.	1,4-Butynediol	2716
943.	Bari bromat	2719
944.	Crom nitrat	2720
945.	Đồng clorat	2721
946.	Liti nitrat	2722
947.	Magiê clorat	2723
948.	Magan nitrat	2724
949.	Niken nitrat	2725
950.	Niken nitrid	2726
951.	Tali nitrat	2727
952.	Ziriconi nitrat	2728
953.	Hexaclorobenzen	2729
954.	Nitroanisol	2730
955.	Nitrobromobenzen	2732
956.	N-Butylanilin	2738
957.	Butyric anhydrid	2739
958.	N-Propyl cloroformat	2740
959.	Bari hypoclorid	2741
960.	Cloroformat	2742
961.	N-Butyl cloroformat	2743
962.	Cyclobutyl cloroformat	2744
963.	Clorometyl cloroformat	2745
964.	Phenyl clorofomat	2746
965.	Tert-Butylcyclohexyl cloroformat	2747
966.	2-Etylhexyl cloroformat	2748
967.	Tetrametylsilan	2749
968.	1,3-Dicloropropanol-2	2750
969.	Dietylthiophosphoryl clorid	2751

970.	1,2-Epoxy-3-ethoxypropan	2752
971.	N-Etylbenzyltoluidin	2753
972.	N-Etyltoluidin	2754
973.	4-Thiapentanal	2785
974.	Acid acetic	2789
975.	Phenylphospho diclorid	2798
976.	Phenylphospho thiodiclorid	2799
977.	Đồng clorid	2802
978.	Gali	2803
979.	Liti hydrid	2805
980.	Thủy ngân	2809
981.	N-Aminoethylpiperazin	2815
982.	Hydrodiflorid	2817
983.	Polysulphid	2818
984.	Amyl acid phosphat	2819
985.	Acid butyric	2820
986.	2-Cloropyridin	2822
987.	Acid crotonic	2823
988.	Etyl clorothioformat	2826
989.	Acid caproic	2829
990.	Liti ferrosilicon	2830
991.	1,1,1-Tricloroetan	2831
992.	Natri nhôm hydrid	2835
993.	Vinyl butyrat	2838
994.	Aldol	2839
995.	Butyraldoxim	2840
996.	Di-n-amylamin	2841
997.	Nitroetan	2842
998.	Canxi mangan silicon	2844
999.	3-Cloropropanol-1	2849
1000.	Propylen tetrame (Tetrapropylen)	2850
1001.	Boron triflorid dihydrat	2851
1002.	Magiê florosilicat	2853
1003.	Florosilicat	2854
1004.	Kẽm florosilicat	2855

1005.	Florosilicat	2856
1006.	Kẽm	2858
1007.	Metavanadat	2859
1008.	Polyvanadat	2861
1009.	Vanadi pentoxit	2862
1010.	Natri vanadat	2863
1011.	Kali metavanadat	2864
1012.	Hydroxylamin sulphat	2865
1013.	Nhôm borohydrid	2870
1014.	Antimon	2871
1015.	Dibromocloropropan	2872
1016.	Dibutylaminoetanol	2873
1017.	Furfuryl alcohol	2874
1018.	Hexaclorophen	2875
1019.	Resorcinol	2876
1020.	Titan	2878
1021.	Selen oxyclorid	2879
1022.	Canxi hypoclorid	2880
1023.	Brom clorid	2901
1024.	Clorophenolat	2904
1025.	Phenolat	2905
1026.	Vanadyl sulphat	2931
1027.	Metyl 2-cloropropionat	2933
1028.	Isopropyl 2-cloropropionat	2934
1029.	Etyl 2-cloropropionat	2935
1030.	Acid thiolactic	2936
1031.	Alpha-Metylbenzyl alcohol	2937
1032.	9-Phosphabicyclononan (cyclooctadin phosphin)	2940
1033.	Floroanilin	2941
1034.	2-Triflorometylanilin	2942
1035.	Tetrahydrofurfurylamin	2943
1036.	N-Metylbutylamin	2945
1037.	2-Amino-5-dietylaminopentan	2946
1038.	Isopropyl cloroaxetat	2947
1039.	3-Triflorometylanilin	2948

1040.	Natri hydrosulphid ngậm nước trên 25% nước	2949
1041.	Boron triflorid dimetyl ete	2965
1042.	Thioglycol	2966
1043.	Acid sulphamic	2967
1044.	Maneb (công thức hóa học: $C_4H_6MnN_2S_4$)	2968
1045.	Hydro peroxid	2984
1046.	Clorosilan	2985
1047.	Chì photphid	2989
1048.	1,2-Butylen oxit	3022
1049.	2-Metyl-2-heptanethiol	3023
1050.	Nhôm alkyl	3051
1051.	Magiê alkyl	3053
1052.	Cyclohexyl mercaptan	3054
1053.	2-(2-Aminoethoxy) etanol	3055
1054.	N-Heptaldehyd	3056
1055.	Trifloracetyl clorid	3057
1056.	Vinylpyridin	3073
1057.	Nhôm alkyl hydrid	3076
1058.	Xeri	3078
1059.	Metarylonitril	3079
1060.	Kali dicromat	3080
1061.	Percloryl florid	3083
1062.	1-Metoxy-2-propanol	3092
1063.	Triflorometan	3136
1064.	Alkaloid	3140
1065.	Alkylphenol	3145
1066.	Perfloro (etylvinyl ete)	3154
1067.	Pentaclorophenol	3155
1068.	Metansulphonyl clorid	3246
1069.	Natri peroxoborat	3247
1070.	Diflorometan	3252
1071.	Dinatri trioxosilicat	3253
1072.	Organometallic	3282
1073.	2-Dimetylaminoetyl acrylat	3302
1074.	Thiourea dioxit	3341

1075.	Xanthat	3342
1076.	Dimetylnitrosamin	3382

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục 2
(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất
thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện
trong ngành công nghiệp**

Kính gửi: Sở Công Thương

Tên doanh nghiệp:

Trụ sở chính tại:, Điện thoại: Fax:

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:

Loại hình: Sản xuất Kinh doanh

Quy mô:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng năm...
do cấp ngày..... tháng năm

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp, gồm:

STT	Tên hoá học	Mã số CAS	Công thức	ĐVT	Số lượng
1					
2					
..					
..					

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP và Thông tư số /..... /TT-BCT ngày..... tháng năm của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, nếu vi phạm doanh nghiệp xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chúng tôi gửi kèm theo đơn bộ hồ sơ liên quan, bao gồm:

1.

2.

3.

....

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 3
(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN KÊ KHAI
THIẾT BỊ, KỸ THUẬT, TRANG BỊ PHÒNG HỘ LAO ĐỘNG
VÀ AN TOÀN CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT

TT	Tên các thiết bị, kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn	Đặc trưng kỹ thuật	Nước, năm sản xuất	Thời gian hiệu chuẩn, kiểm định gần nhất
1	2	3	4	5

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 4
(Kèm theo Thông tư số: 28 /2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

BẢN KÊ KHAI
CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ, CÁN BỘ KỸ THUẬT,
NHÂN VIÊN CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ Nữ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh	Những khóa đào tạo đã tham gia	Sức khỏe	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 5
(Kèm theo Thông tư số: 28 /2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

UBND tỉnh/thành phố
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: _____ /GCN- ... (1)

... (2), ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc
Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện
trong ngành công nghiệp

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH, THÀNH PHỐ ... (3)

Căn cứ (4)

Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BCT ngày.....tháng.....năm.....của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hoá chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp của (5),

Theo đề nghị của (6)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp cho (6)

1. Địa chỉ trụ sở chính:
2. Điện thoại: Fax:
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh hoá chất:
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ... ngày tháng năm do ... (7) cấp ngày ... tháng năm

Đủ điều kiện để sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh với các nội dung sau đây:

Chủng loại hàng hoá			Quy mô sản xuất, kinh doanh (tấn/năm)
Tên gọi	Mã số CAS	Công thức hoá học	

Điều 2.⁽⁶⁾ phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP và Thông tư số...../...../TT-BCT ngày... tháng.... năm.... của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy chứng nhận này có giá trị đến hết ngày.... tháng... năm...../.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Cục Hóa chất;
- Lưu: VT, Phòng nghiệp vụ cấp Giấy chứng nhận.

Chú thích:

- (1) Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy chứng nhận. Ví dụ: SCT
- (2) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc TW, nơi cơ quan cấp Giấy chứng nhận đóng trụ sở chính
- (3) Ghi cụ thể tên tỉnh, thành phố.
- (4) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy chứng nhận
- (5) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận
- (6) Tên đơn vị trình hồ sơ
- (7) Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Phụ lục 7
(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP

**Sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc
Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh
trong ngành công nghiệp**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BCT ngày...tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hoá chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp của⁽¹⁾;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hóa chất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép.....⁽¹⁾

1. Địa chỉ trụ sở chính:
2. Số điện thoại: Fax:
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh hoá chất:
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ... ngày ... tháng ... năm
do ...⁽²⁾ cấp ngày ... tháng năm

Được sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp với các nội dung sau đây:

Chủng loại hàng hoá			Quy mô sản xuất, kinh doanh (tấn/năm)
Tên gọi	Mã số CAS	Công thức hoá học	

Điều 2. ...⁽¹⁾ phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP, Thông tư số...../...../TT-BCT ngày.... tháng.... năm.... của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hoá chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày.... tháng ... năm...../.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Lưu: VT, HC.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC HOÁ CHẤT
(Ký tên và đóng dấu)**

Chú thích:

- (1): Tên doanh nghiệp được cấp Giấy phép
- (2): Cơ quan cấp GCN đăng ký kinh doanh

Phụ lục 8
(Kèm theo Thông tư số: 28 /2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cho phép sản xuất hóa chất cấm

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ
Đồng kính gửi: Bộ Công Thương

Tên doanh nghiệp:

Trụ sở chính tại:, Điện thoại: Fax:

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:

Loại hình hoạt động: Sản xuất Kinh doanh

Quy mô:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng năm...
do cấp ngày..... tháng năm

Đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép doanh nghiệp chúng tôi được
sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm:

STT	Tên hoá học	Công thức	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng
1					
2					
..					
..					

Mục đích sản xuất:

Doanh nghiệp xin cam kết chịu trách nhiệm quản lý đúng mục đích, quản lý nghiêm ngặt số lượng, bảo đảm không để xảy ra thất thoát, sự cố và báo cáo định kỳ theo quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP và Thông tư số /..... /TT-BCT ngày..... tháng năm của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, nếu vi phạm doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chúng tôi gửi kèm theo đơn bộ hồ sơ liên quan, bao gồm:

1.

2.

3.

....

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 9
(Kèm theo Thông tư số: 08./2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cho phép nhập khẩu hóa chất cấm

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ
Đồng kính gửi: Bộ Công Thương

Tên doanh nghiệp:

Trụ sở chính tại:

Điện thoại: Fax:

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:

Loại hình: Sản xuất Kinh doanh

Quy mô:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm ...

do cấp ngày tháng năm

Đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép doanh nghiệp chúng tôi được nhập khẩu hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm:

STT	Tên hoá học	Công thức	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng
1					
2					
..					

Mục đích nhập khẩu (nếu có kinh doanh phân phối ghi rõ tên, địa chỉ và mục đích sử dụng của đơn vị nhận sản phẩm):

Tên và địa chỉ nhà xuất khẩu:

Tên cửa khẩu hàng nhập khẩu sẽ đi qua:

Thời gian thực hiện nhập khẩu:

Doanh nghiệp xin cam kết chịu trách nhiệm quản lý đúng mục đích, quản lý nghiêm ngặt số lượng, bảo đảm không để xảy ra thất thoát, sự cố và báo cáo định kỳ theo quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP và Thông tư số /..... /TT-BCT ngày..... tháng năm của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Chúng tôi gửi kèm theo đơn bộ hồ sơ liên quan, bao gồm:

1.

2.

....

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 10
(Kèm theo Thông tư số 22 /2010/TT-BCT
ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cho phép sử dụng hóa chất cấm

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ
Đồng kính gửi: Bộ Công Thương

Tên doanh nghiệp:

Trụ sở chính tại:

Điện thoại: Fax:

Địa điểm sản xuất, kinh doanh:

Loại hình: Sản xuất Kinh doanh

Quy mô:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ngày..... tháng năm ...
do cấp ngày tháng năm

Đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép doanh nghiệp chúng tôi được sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm:

STT	Tên hoá học	Công thức	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng
1					
2					
..					

Mục đích sử dụng:

Doanh nghiệp xin cam kết chịu trách nhiệm quản lý đúng mục đích sử dụng, quản lý nghiêm ngặt số lượng, bảo đảm không để xảy ra thất thoát, sự cố và báo cáo định kỳ theo quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP và Thông tư số /..... /TT-BCT ngày..... tháng năm của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Chúng tôi gửi kèm theo đơn bộ hồ sơ liên quan, bao gồm:

- 1.
- 2.
- 3.
-

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

HƯỚNG DẪN TRÌNH BÀY KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HOÁ CHẤT

1. Kỹ thuật trình bày

a) Khổ giấy

Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được trình bày trên giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm).

b) Kiểu trình bày

Kế hoạch được trình bày theo chiều dài của trang giấy khổ A4.

c) Định lề

- Lề trên: canh lề trên từ 20 - 25 mm;
- Lề dưới: canh lề dưới từ 20 mm;
- Lề trái: canh lề trái từ 30 - 35 mm;
- Lề phải: canh lề phải 20 mm;
- Phần Header: bên trái ghi tên đơn vị, bên phải ghi Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất.
- Phần Footer: dùng Insert Page number, canh giữa dòng (ví dụ: trang 2/7)

d) Phong chữ

- Dùng bộ font Unicode, tên font Time New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng của trình soạn thảo Microsoft.
- Mật độ bình thường không nén hoặc giãn khoảng cách giữa các chữ: Paragraph (Before: 6pt; After: 0pt; Line: single).

2. Nội dung Kế hoạch

- Nội dung Kế hoạch phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xóa, không lạm dụng các chữ viết tắt, các từ tiếng Anh thông dụng. Không viết tắt những cụm từ dài hoặc cụm từ ít xuất hiện trong nội dung Kế hoạch. Trong Kế hoạch nếu có các thuật ngữ hoặc từ viết tắt thì phải có giải thích từ ngữ.

- Các tiêu mục được định dạng tự động, nhiều nhất gồm bốn chữ số. Tại mỗi nhóm tiêu mục phải có ít nhất hai tiêu mục. Ví dụ: nếu có tiêu mục 2.1.1 thì phải có 2.1.2;

- Hình vẽ, bản vẽ biểu mẫu trong Kế hoạch phải có chú thích hình, đánh số thứ tự. Hình ảnh phải rõ không được nén, kéo giãn quá quy định. Ví dụ: hình 3.2: hình thứ 2 trong phần hoặc phần 3;

- Trang bìa sử dụng bìa cứng mạ vàng có gáy ghi tên đơn vị và năm. Bìa Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất đóng bìa cứng màu xanh và chữ nhũ vàng (sau khi đã chỉnh sửa theo các ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định). Gáy của cuốn Kế hoạch ghi tên của đơn vị và năm thực hiện;

- Trang 1 (tương tự như trang bìa, in giấy thường);

- Mục lục (làm mục lục tự động trong Winword);

- Danh mục các bảng biểu;

- Danh mục các bản vẽ được in trên khổ giấy A3 (297x 420 mm);

- Bản đồ vị trí khu đất đặt cơ sở sản xuất; In màu trên khổ giấy A3 (297x 420 mm);

- Bản đồ mô tả các vị trí lưu trữ, bảo quản hoá chất dự kiến trong mặt bằng cơ sở sản xuất và trạng thái bảo quản (ngâm, nửa ngâm, trên mặt đất). In màu trên khổ giấy A3 (297x 420 mm);

- Sơ đồ mặt bằng bố trí thiết bị và sơ đồ dây chuyền công nghệ, khối lượng hoá chất nguy hiểm tại các thiết bị sản xuất chính, thiết bị chứa trung gian. In trên khổ giấy A3 (297x 420 mm);

- Phụ lục (nếu có): được trình bày trên các trang giấy riêng. Từ "Phụ lục" và số thứ tự của phụ lục (trường hợp có từ 2 phụ lục trở lên) được trình bày trên một dòng riêng, canh giữa bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm. Tiêu đề (tên) của phụ lục được trình bày canh giữa, bằng chữ in hoa, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, đậm.

3. Bộ cục của Kế hoạch

Bộ cục của Kế hoạch bao gồm các nội dung cụ thể như Phụ lục 12 kèm theo Thông tư.

BỘ (UBND) nếu có) (Times New Roman (Bold, size 15)
TÊN ĐƠN VỊ ... (Times New Roman (Bold, size 16)

-----*-----

LOGO
(Nếu có)

TÊN ĐƠN VỊ.....(Times New Roman Bold size 16)

Năm

KẾ HOẠCH
PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT
CỦA ...

(Times New Roman Bold, size 20, chữ đứng, đậm)

Tên địa danh tháng . . . năm . . .
(Times New Roman 14, chữ đứng, đậm)

BỘ (UBND) nếu có) (Times New Roman (Bold, size 15)
TÊN ĐƠN VỊ ... (Times New Roman (Bold, size 16)

LOGO
(Nếu có)

KẾ HOẠCH
PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT
CỦA ...

(Times New Roman Bold, size 20, chữ đứng, đậm)

Tên địa danh tháng ... năm ...
(Times New Roman 14, chữ in hoa đậm)

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HOÁ CHẤT

MỞ ĐẦU

- Xuất xứ dự án;
- Tính cần thiết phải lập Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất;
- Các căn cứ pháp lý lập Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất.

Phần I

THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN

1. Quy mô đầu tư: công suất, diện tích xây dựng, địa điểm xây dựng công trình.
2. Các hạng mục công trình bao gồm công trình chính, công trình phụ và các công trình khác, danh mục thiết bị sản xuất chính.
3. Công nghệ sản xuất.
4. Bản kê khai tên hoá chất, khối lượng, đặc tính lý hoá học, độc tính của mỗi loại hoá chất nguy hiểm là nguyên liệu, hoá chất trung gian và hoá chất thành phẩm. Trường hợp các loại hoá chất trong dự án đã có phiếu an toàn hoá chất hoặc đã được chứng nhận hoàn thành khai báo theo quy định, tổ chức, cá nhân có dự án hoá chất có thể sử dụng phiếu an toàn hoá chất hoặc chứng nhận hoàn thành khai báo thay cho bản kê khai đặc tính hoá chất.
5. Bản mô tả các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển của mỗi loại hoá chất nguy hiểm, bao gồm:
 - Các loại bao bì, bồn, thùng chứa hoá chất nguy hiểm dự kiến sử dụng trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, vật liệu chế tạo và lượng chứa lớn nhất của từng loại;
 - Yêu cầu về tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo, điều kiện về cơ sở thiết kế chế tạo. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài phải ghi rõ tên tiêu chuẩn và tên tổ chức ban hành;
 - Các điều kiện bảo quản về nhiệt độ, áp suất; yêu cầu phòng chống va đập, chống sét, chống tĩnh điện;
 - Các phương tiện, hệ thống vận chuyển nội bộ dự kiến sử dụng trong dự án.

6. Mô tả điều kiện địa lý, địa hình, đặc điểm khí tượng thủy văn khu vực thực hiện dự án.

7. Bản danh sách các công trình công nghiệp, quân sự, khu dân cư, hành chính, thương mại, các công trình tôn giáo, các khu vực nhạy cảm về môi trường trong phạm vi 1000 m bao quanh vị trí dự án hóa chất.

8. Các tài liệu kèm theo:

- Bản đồ vị trí khu đất đặt cơ sở hóa chất;
- Bản đồ mô tả các vị trí lưu trữ, bảo quản hoá chất dự kiến trong mặt bằng cơ sở sản xuất và trạng thái bảo quản (ngầm, nửa ngầm, trên mặt đất);
- Sơ đồ mặt bằng bố trí thiết bị và sơ đồ dây chuyền công nghệ, khối lượng hoá chất nguy hiểm tại các thiết bị sản xuất chính, thiết bị chứa trung gian.

Phần II

DỰ BÁO NGUY CƠ XẢY RA SỰ CỐ VÀ KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT CÁC NGUỒN NGUY CƠ SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Lập bản danh sách các điểm nguy cơ bao gồm các vị trí đặt các thiết bị sản xuất hoá chất nguy hiểm chủ yếu, các thiết bị hoặc khu vực tập trung lưu trữ hoá chất nguy hiểm kèm theo điều kiện công nghệ sản xuất, bảo quản; số người lao động dự kiến có mặt trong khu vực.

2. Liệt kê các dự báo về nguy cơ cháy, nổ do hoá chất và các nguyên nhân khác như sử dụng nhiệt, điện..., các khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố cao phải có biển hiệu cảnh báo mỗi nguy hiểm.

3. Lập kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố: kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; quy định thành phần kiểm tra, trách nhiệm của người kiểm tra, nội dung kiểm tra, giám sát; quy định lưu giữ hồ sơ kiểm tra.

Phần III

DỰ BÁO TÌNH HUỐNG XẢY RA SỰ CỐ HÓA CHẤT VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA

1. Dự kiến các tình huống sự cố làm dò rỉ, tràn, đổ hoặc cháy, nổ hoá chất nguy hiểm của từng thiết bị, khu vực đã liệt kê; xác định điều kiện, nguyên nhân bên trong cũng như tác động từ bên ngoài có thể dẫn đến tình huống sự cố. Trường hợp có số liệu thống kê sự cố từ các dây chuyền công nghệ cùng loại, quy mô tương đương, tổ chức, cá nhân lập Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất có thể sử dụng số liệu thống kê để đánh giá về khả năng sự cố.

2. Ước lượng về hậu quả tiếp theo, phạm vi tác động, mức độ tác động đến người và môi trường xung quanh khi sự cố không được kiểm soát, ngăn

chặn. Việc xác định hậu quả phải dựa trên mức độ hoạt động lớn nhất của thiết bị hoặc khu vực lưu trữ hoá chất nguy hiểm.

3. Giải pháp phòng ngừa sự cố đối với từng thiết bị, khu vực đã liệt kê trong bản danh sách các điểm nguy cơ. Giải pháp phòng ngừa phải được xây dựng cụ thể và tương ứng với nguy cơ xảy ra sự cố.

Phần IV **NĂNG LỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT**

1. Bản nhân lực ứng phó sự cố hóa chất: dự kiến về hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp cứu hộ, xử lý sự cố.

2. Bản liệt kê trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hoá chất: tên thiết bị, số lượng, tình trạng thiết bị; hệ thống bảo vệ, hệ thống dự phòng nhằm cứu hộ, ngăn chặn sự cố.

3. Hệ thống báo nguy, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp.

4. Kế hoạch phối hợp hành động của các lực lượng bên trong, phối hợp với lực lượng bên ngoài.

5. Kế hoạch sơ tán người, tài sản.

6. Kế hoạch huấn luyện và diễn tập theo định kỳ.

Phần V **PHƯƠNG ÁN KHẮC PHỤC HẬU QUẢ SỰ CỐ HÓA CHẤT**

Phương án khắc phục hậu quả sự cố hoá chất được lập theo quy định của Luật bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Nội dung của phương án khắc phục hậu quả sự cố hoá chất bao gồm các vấn đề sau:

1. Biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khoẻ và đời sống của nhân dân trong vùng.

2. Biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3. Bản hướng dẫn chi tiết các biện pháp kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất.

Phần VI **PHỤ LỤC CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO** (Liệt kê các tài liệu kèm theo Kế hoạch)

Phần IX **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Tài liệu tham khảo (nếu có): bao gồm tên tài liệu tham khảo, tên tác giả, năm xuất bản, nhà xuất bản./.

Phụ lục 13
(Kèm theo Thông tư số: 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/.....
.....⁽¹⁾, ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH
KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

Kính gửi:⁽²⁾

Chủ đầu tư:

Dự án:

Địa điểm thực hiện dự án:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Đề nghị⁽²⁾ thẩm định và phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án.

Nếu được phê duyệt, chúng tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất, Thông tư số /..... /TT-BCT ngày..... tháng năm của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chúng tôi xin gửi kèm theo đơn:

- 10 bản Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án;
- Các tài liệu kèm theo (nếu có)/.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

⁽¹⁾ Địa danh

⁽²⁾ Tên cơ quan thẩm định, phê duyệt Kế hoạch

Phụ lục 14
(Kèm theo Thông tư số: 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ-.....⁽²⁾

.....⁽³⁾, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó
sự cố hóa chất của Dự án⁽⁴⁾

Căn cứ⁽⁵⁾

Căn cứ Luật Hóa chất;

Căn cứ Thông tư số /...../TT-BCT ngày..... tháng năm của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án⁽⁴⁾ tại Công văn số ... ngày ... tháng ... năm ...;

Xét đề nghị của⁽⁶⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án⁽⁴⁾, của⁽⁷⁾

Điều 2. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung trong Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và thực hiện những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1.
2.
3.

Điều 3. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án và những yêu cầu bắt buộc quy định tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện công tác an toàn hóa chất và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nếu có những thay đổi về nội dung của Kế hoạch đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của⁽¹⁾

Điều 5. Ủy quyền⁽⁸⁾ thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung của Kế hoạch đã được phê duyệt và các yêu cầu quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

. . . .⁽⁹⁾ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

. . . .⁽¹⁰⁾
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 6;

-.....

- Lưu:

Chú thích:

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

(2) Tên viết tắt của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

(3) Địa danh

(4) Tên đầy đủ của Dự án

(5) Căn cứ vào văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

(6) Thủ trưởng đơn vị có nhiệm vụ thẩm định Kế hoạch

(7) Tên cơ quan, doanh nghiệp chủ dự án

(8) Cơ quan được giao trách nhiệm kiểm tra, giám sát sau khi phê duyệt

(9) Thủ trưởng đơn vị có nhiệm vụ thẩm định Kế hoạch

(10) Thủ trưởng cơ quan phê duyệt Kế hoạch

Phụ lục 15
(Kèm theo Thông tư số: 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

.....⁽¹⁾
.....⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /- ...⁽³⁾

...⁽⁴⁾, ngày ... tháng ... năm ...

KẾT LUẬN
của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa,
ứng phó sự cố hóa chất của Dự án⁽⁵⁾

Kính gửi:⁽⁶⁾

- Căn cứ Luật Hóa chất;
- Căn cứ Thông tư số ... / ... /TT-BCT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hoá chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất;

Sau khi thẩm định, Hội đồng thẩm định thông báo kết quả thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của⁽⁶⁾ như sau:

1. Thông tin chung về dự án

- Dự án:
- Chủ đầu tư:
- Địa điểm xây dựng:
- Quy mô đầu tư:
- Thông tin về sản xuất:
 - + Sản phẩm:
 - + Sản lượng:

2. Kết quả thẩm định

- Nội dung đạt yêu cầu:
- Nội dung chưa đạt:
- Nội dung cần chỉnh sửa:

3. Kết luận

- Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của⁽⁶⁾ đảm bảo hay không đảm bảo điều kiện để triển khai các công việc tiếp theo.

- Những lưu ý, yêu cầu đối với chủ đầu tư (nếu có): /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, . . .⁽⁸⁾

.....⁽⁷⁾
(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức cấp trên
- (2) Tên cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì thẩm định Kế hoạch
- (3) Số và ký hiệu văn bản
- (4) Địa danh, ngày tháng năm ban hành
- (5) Tên đầy đủ của Dự án
- (6) Tên tổ chức xây dựng Kế hoạch
- (7) Quyền hạn, chức vụ người ký.
- (8) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì soạn thảo

Phụ lục 16
(Kèm theo Thông tư số: 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM SOÁT MUA, BÁN HÓA CHẤT ĐỘC

Căn cứ Luật Hóa chất;

Căn cứ Thông tư số: /2009/TT-BCT ngày... tháng năm 2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất,

BÊN BÁN (tên doanh nghiệp)

Họ và tên người bán:

Địa chỉ:

Giấy CMND số:, cấp ngày:, tại:

Điện thoại: Fax:

BÊN MUA (tên doanh nghiệp)

Họ và tên người mua:

Địa chỉ:

Giấy CMND số:, cấp ngày:, tại:

Điện thoại: Fax:

Thông tin mua, bán hóa chất độc gồm các nội dung sau:

TT	Tên hóa chất độc	Nhận dạng hóa chất độc				Khối lượng	Mục đích sử dụng			
		Tên hóa chất theo IUPAC	Tên thương mại	Mã số CAS hoặc UN	Công thức hóa học		Sản xuất	Chế biến	Tiêu dùng	Cất giữ
	Hóa chất 1									
	Hóa chất 2									
	Hóa chất 3									
									

Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc được Bên mua, Bên bán lưu giữ ít nhất 05 năm và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu./.

....., ngày tháng ... năm

Đại diện có thẩm quyền bên bán
(Ký tên và đóng dấu)

Đại diện có thẩm quyền bên mua
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 17
 (Kèm theo Thông tư số: 28. /2010/TT-BCT
 ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

Tên sản phẩm (nếu có) Mã sản phẩm (nếu có)	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)		
Số CAS: Số UN: Số đăng ký EC: Số chi thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):			
I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT			
- Tên thường gọi của chất: - Tên thương mại: - Tên khác (không là tên khoa học): - Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: - Tên nhà sản xuất và địa chỉ: - Mục đích sử dụng: ghi ngắn gọn mục đích sử dụng, ví dụ: làm dung môi hòa tan nhựa PVC	Mã sản phẩm (nếu có) Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:		
II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Thành phần 1			Không bắt buộc ghi chính xác, xem ghi chú
Thành phần 2 (nếu có)			
Thành phần 3 (nếu có)			
Thành phần 4 (nếu có)			
Thành phần 5 (nếu có)			
III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT			
1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...) 2. Cảnh báo nguy hiểm - Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc; - Ô xy hoá mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh; - Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng. 3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng - Đường mắt; - Đường thở; - Đường da; - Đường tiêu hóa; - Đường tiết sữa.			

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU YẾU TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)
2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)
3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)
4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất)
5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHÍ CỐ HÓA HOÀN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...)
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy
3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...)
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHÍ CỐ SỰ CỐ

1. Khí tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ
2. Khí tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

VII. YÊU CẦU VỀ CẢI GIÚP

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...)
2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...)

VIII. TRÁCH ĐÓNG BỀN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...)
2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc
 - Bảo vệ mắt;
 - Bảo vệ thân thể;
 - Bảo vệ tay;
 - Bảo vệ chân.
3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố
4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...)

IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý	Điểm sôi (°C)
Màu sắc	Điểm nóng chảy (°C)
Mùi đặc trưng	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn	Nhiệt độ tự cháy (°C)
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí)
Độ hòa tan trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí)
Độ PH	Tỷ lệ hoá hơi
Khối lượng riêng (kg/m ³)	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...)
2. Khả năng phản ứng:
 - Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy;
 - Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh);
 - Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...;
 - Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH						
Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử		
Thành phần 1	LC, LD, PEL, Nồng độ tối đa cho phép..	mg/m ³	Da, hô hấp...	Chuột, thỏ...		
Thành phần 2 (nếu có)						
Thành phần 3 (nếu có)						
1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...)						
2. Các ảnh hưởng độc khác						
XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI						
1. Độc tính với sinh vật						
Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả			
Thành phần 1						
Thành phần 2 (nếu có)						
Thành phần 3 (nếu có)						
Thành phần 4 (nếu có)						
2. Tác động trong môi trường						
<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ phân hủy sinh học - Chỉ số BOD và COD - Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học - Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học 						
XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ						
1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)						
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải						
3. Biện pháp tiêu hủy						
4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý						
XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN						
Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						
XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ						
1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)						
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký						
3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ						

XVI THÔNG TIN CÁN THIỂU KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu:

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

Hướng dẫn bổ sung:

1. Những thông tin có kèm theo từ “nếu có” được biên soạn tùy theo điều kiện cụ thể, không hàm ý bắt buộc.
2. Phải ghi đầy đủ thông tin cần thiết vào các mục trong phiếu.
3. Trường hợp không có thông tin, ghi cụm từ “chưa có thông tin”
4. Trường hợp thông tin không phù hợp, ví dụ: một chất rắn không bay hơi nên không có thông số áp suất hoá hơi, ghi cụm từ “không phù hợp”
5. Trường hợp các thông tin có sẵn chỉ ra mức độ không nguy hiểm tương ứng với mục từ cần ghi, ghi cụ thể, rõ ràng thông tin chỉ ra tính chất không nguy hiểm theo phân loại của tổ chức nhất định; ví dụ: thông tin về ảnh hưởng mãn tính, ghi “không được phân loại là chất gây ung thư theo OSHA, ACGIH...”.
6. Đơn vị đo lường sử dụng trong phiếu áp dụng theo quy định của pháp luật.
7. Cách ghi hàm lượng thành phần

Không bắt buộc ghi chính xác hàm lượng thành phần, chỉ cần ghi khoảng nồng độ của thành phần theo quy tắc sau:

- a) Từ 0.1 đến 1 phần trăm;
- b) Từ 0.5 đến 1,5 phần trăm;
- c) Từ 1 đến 5 phần trăm;
- d) Từ 3 đến 7 phần trăm;
- đ) Từ 5 đến 10 phần trăm;
- e) Từ 7 đến 13 phần trăm;
- g) Từ 10 đến 30 phần trăm;
- h) Từ 15 đến 40 phần trăm;
- i) Từ 30 đến 60 phần trăm;
- k) Từ 40 đến 70 phần trăm;
- l) Từ 60 đến 100 phần trăm.

Phụ lục 18
(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., Ngày tháng năm

BÁO CÁO HOÁ CHẤT MỚI

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị, cá nhân khai báo:			
2. Địa chỉ - Trụ sở chính: - Nơi đặt cơ sở sản xuất, cất giữ:			
3. Điện thoại:		Fax:	
Email:		Website:	
4. Họ và tên người đại diện:			
5. Loại hình: Sản xuất <input type="checkbox"/> ; Nhập khẩu <input type="checkbox"/> ; Sử dụng <input type="checkbox"/> ; Cất giữ <input type="checkbox"/>			
7. Cửa khẩu nhập hoá chất:			
8. Tên hoá chất:			
8.1 Dạng thành phẩm: Đơn chất, hợp chất, tạp chất <input type="checkbox"/> ; Thành phần của hỗn hợp <input type="checkbox"/> ;			
8.2 Tên hỗn hợp chứa hoá chất:			
9. Khối lượng hoá chất (tấn/năm):			
10. Quốc gia, khu vực đã đăng ký (nếu có)			
Tên Quốc gia	Tên danh mục	Số đăng ký	Số CAS
11. Tài liệu kèm theo			
Loại tài liệu	Tên tổ chức đánh giá	Mã tài liệu thử nghiệm	Số trang

12. Thông tin sơ bộ về ảnh hưởng của hoá chất đối với con người và môi trường		
Rủi ro nghề nghiệp	Rủi ro với cộng đồng	Rủi ro với môi trường
13. Xếp loại hoá chất		

PHẦN II. NHẬN DẠNG HOÁ CHẤT, ĐẶC TÍNH NGUY HẠI

1. Nhận dạng hoá chất	Tiêu chuẩn thử nghiệm	Mã tài liệu kèm theo	
a) Tên hoá chất theo IUPAC			
b) Tên hoá chất theo Việt Nam			
c) Các tên thương mại			
d) Tên khác			
e) Mã số CAS			
g) Trọng lượng phân tử			
h) Cấu trúc phân tử			
i) Công thức phân tử			
2. Thành phần	Thông số	Tiêu chuẩn thử nghiệm	Mã tài liệu kèm theo
a) Hàm lượng % theo trọng lượng			
b) Tạp chất % theo trọng lượng			
3. Tính chất hóa lý			
a) Trạng thái			
b) Điểm nóng chảy (°C)			
c) Điểm sôi (°C)			
d) Khối lượng riêng (kg/m ³)			
e) Áp suất hóa hơi (kPa ở nhiệt độ °C xác định)			
g) Tỷ trọng hơi/không khí			
h) Độ hòa tan trong nước (mg/l ở nhiệt độ °C xác định)			
i) Hệ số Octanol/Water			
k) Nhiệt độ bùng cháy (°C)			
l) Giới hạn cháy, nổ dưới và trên (% ở nhiệt độ xác định)			

m) Nhiệt độ tự bắt cháy (°C)				
n) Khả năng oxy hóa				
o) Khả năng nhạy nổ				
p) Phản ứng nguy hiểm (với nước hoặc không khí)				
q) Độ thủy phân và pH				
4. Loại mẫu phân tích				
5. Độc tính với người				
a) LD50 theo đường miệng (mg/kg thể trọng)				
b) LD50 theo đường da (mg/kg)				
c) LC50 trong không khí (mg/l)				
d) Khả năng gây biến đổi gen				
e) Khả năng gây ung thư hoặc có nguy cơ gây ung thư				
g) Khả năng gây độc đối với sinh sản				
h) Khả năng gây dị ứng				
i) Khả năng ăn mòn/kích ứng				
Đánh giá về độc tính trên người				
Các tiêu chuẩn về môi trường lao động				
Các chỉ tiêu	Ngưỡng cho phép	Quốc gia, tổ chức quy định	Tài liệu tham khảo	
6. Độc tính với môi trường sinh thái	Kết quả thử nghiệm	Tiêu chuẩn thử nghiệm	Ảnh hưởng đã quan sát	Mã tài liệu kèm theo
a) Độc tính với thực vật thủy sinh (mg/l)				
b) Độc tính với động vật thủy sinh (mg/l)				
c) Khả năng ức chế vi khuẩn				
d) Khả năng hấp thụ, nhả hấp thụ				
e) Khả năng phân hủy sinh học				
g) Khả năng tích lũy sinh học				
h) Các ảnh hưởng khác				

Đánh giá về độc tính với môi trường sinh thái			
Các tiêu chuẩn về môi trường			
Các chỉ tiêu	Ngưỡng cho phép	Quốc gia, tổ chức quy định	Tài liệu tham khảo

www.LuatVietnam.vn

2. Sử dụng						
a) Dạng sản phẩm thương mại khi đưa vào sử dụng:						
b) Các lĩnh vực, ngành nghề sử dụng:						
c) Phạm vi sử dụng thương mại chủ yếu của hoá chất:						
d) Ước lượng ảnh hưởng nguy hại trong quá trình sử dụng						
Những ứng dụng phổ biến	Dự kiến nồng độ của chất sử dụng	Dự kiến thiết bị sử dụng	Dự kiến số người tiếp xúc	Mức độ ảnh hưởng nghề nghiệp	Mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng và môi trường	Tài liệu tham khảo
3. Cát giữ						
Các loại hình cát giữ	Dự kiến khối lượng cát giữ	Thiết bị, phương tiện cát giữ	Dự kiến số người tiếp xúc	Mức độ ảnh hưởng nghề nghiệp	Mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng và môi trường	Tài liệu tham khảo
4. Vận chuyển						
Các loại hình vận chuyển	Khối lượng vận chuyển lớn nhất	Thiết bị, phương tiện vận chuyển	Dự kiến số người tiếp xúc	Mức độ ảnh hưởng nghề nghiệp	Mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng và môi trường	Tài liệu tham khảo

5. Tiêu hủy						
Các phương pháp tiêu hủy	Khối lượng tiêu hủy lớn nhất	Thiết bị, phương tiện tiêu hủy	Dự kiến số người tiếp xúc	Mức độ ảnh hưởng nghề nghiệp	Mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng và môi trường	Tài liệu tham khảo

BIỆN PHÁP NGĂN NGỪA RỦI RO

1. Sản xuất, sử dụng						
Công đoạn chính	Yêu cầu					Biện pháp khẩn cấp phương tiện xử lý
	Thủ tục pháp lý	Vận hành	Con người	Phương tiện bảo hộ	Thiết bị vệ sinh lao động	

2. Cát giữ						
Dạng bao bì, thùng chứa	Yêu cầu					Biện pháp khẩn cấp phương tiện xử lý
	Thủ tục pháp lý	Môi trường	Khối lượng	Xếp đặt	Chất cần tránh	

3. Vận chuyển							
Các loại hình vận chuyển	Các hạn chế trong vận chuyển						Biện pháp khẩn cấp phương tiện xử lý
	Thủ tục pháp lý	Phương tiện	Khối lượng	Tuyến đường	Thời gian	Tránh vận chuyển chung	

4. Tiêu hủy						
Các phương pháp tiêu hủy	Yêu cầu					Biện pháp khẩn cấp phương tiện xử lý
	Thủ tục pháp lý	Địa điểm	Khối lượng	Thiết bị	Phương tiện bảo hộ	

5. Phiếu an toàn hoá chất kèm theo:

6. Nhãn, mác hàng hoá nguy hiểm (nếu có):

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 19
(Kèm theo Thông tư số: *28* /2010/TT-BCT
ngày *28* tháng *6* năm 2010 của Bộ Công Thương)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO AN TOÀN HOÁ CHẤT

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị:						
2. Địa chỉ:						
Điện thoại _____ Fax _____						
3. Loại hình hoạt động: Sản xuất <input type="checkbox"/> ; Cát giữ <input type="checkbox"/> ; Sử dụng <input type="checkbox"/> ;						
4. Hóa chất hoạt động tại cơ sở:						
STT	Tên hóa chất (IUPAC)	Tên thương mại	Trạng thái vật lý	Khối lượng hóa chất (tấn/năm)	Xếp loại nguy hiểm	Mục đích hoạt động
1						
2						
3						
4						
5						

PHẦN II. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

STT	Tên hóa chất (IUPAC)	Loại thiết bị (bồn chứa/thiết bị công nghệ/ vận chuyển)	Điều kiện công nghệ		Trạng thái lắp đặt	Dung lượng chứa tối đa (m ³)	Phương pháp điều khiển công nghệ
			Nhiệt độ (°C)	Áp suất (atm)			
1							
2							
3							
4							
5							

PHẦN III. BIỆN PHÁP AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG

STT	Tên hóa chất (IUPAC)	A	B	C	D	E	G	H	I	K	L	M	N	O	P	Q
1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

PHẦN IV. TÌNH HÌNH TAI NẠN, SỰ CỐ

STT	Tên hóa chất (IUPAC)	Vị trí thiết bị xảy ra sự cố	Hậu quả	Phạm vi ảnh hưởng	Nguyên nhân (vận hành/thiết bị)	Tình trạng khắc phục
1						
2						
3						
4						
5						

PHẦN V. ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH TRẠNG AN TOÀN HÓA CHẤT

1. Đánh giá chung về mức độ an toàn				
2. Những bộ phận, thiết bị cần tập trung giám sát				
STT	Tên hóa chất (IUPAC)	Vị trí/thiết bị	Điểm giám sát	Biện pháp, phương tiện giám sát
1				
2				
3				
4				
5				
3. Những bộ phận, thiết bị cần bổ sung các biện pháp an toàn				
STT	Tên hóa chất (IUPAC)	Vị trí/thiết bị	Điểm bổ sung	Biện pháp, phương tiện bổ sung
1				
2				
3				
4				
5				
4. Kiến nghị				

Hướng dẫn:

- Khoản 4, phần I: Tại một cơ sở hoạt động hoá chất có thể tồn tại cùng lúc nhiều loại hoá chất nguy hiểm khác nhau, mỗi loại hoá chất được kê khai trên từng dòng theo số thứ tự. Mẫu báo cáo giả định chỉ có 5 loại hoá chất, nếu có nhiều hơn, cơ sở hoạt động hoá chất bổ sung thêm dòng kê khai.
- Cột “Xếp loại nguy hiểm” tại mục 4, Phần I ghi tính chất nguy hiểm chính của hoá chất. Nếu có thông tin, có thể ghi bổ sung ký tự xếp loại nguy hiểm của EU, chỉ số nguy hiểm UN ...
- Cột “Trạng thái lắp đặt” ghi đặc điểm thiết bị đặt trên cao, đặt nổi trên mặt hoặc ngầm ... thuộc loại cố định hay di động.
- Cột “Dung lượng chứa lớn nhất” được hiểu là:
 - đối với thiết bị chứa là dung tích chứa hoá chất của nhà sản xuất
 - đối với thiết bị sản xuất, dung tích là công suất theo thiết kế

5. Cột “Phương pháp điều khiển công nghệ” ghi “TD” nếu điều khiển tự động; “BTD” nếu điều khiển bán tự động; “BT” nếu điều khiển thủ công. Trường hợp thiết bị kết hợp nhiều dạng điều khiển, ghi đầy đủ các dạng điều khiển.

6. Ký hiệu chữ cái ở phần III quy định như sau:

A- Hệ thống quản lý an toàn hoá chất gồm các cá nhân có trách nhiệm từ vị trí vận hành đến trưởng bộ phận vận hành, người đứng đầu cơ sở.

B. Phiếu an toàn hoá chất theo quy định tại phần D Thông tư này.

C. Chứng nhận kiểm định thiết bị (nếu có)

D. Quy trình vận hành do người có trách nhiệm của cơ sở phê duyệt.

E. Quy trình xử lý sự cố thiết bị do người có trách nhiệm của cơ sở phê duyệt.

G. Kế hoạch phòng ngừa, khắc phục sự cố hóa chất.

H. Kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ thiết bị, nhà xưởng.

I. Thiết bị giám sát môi trường lao động.

K. Thiết bị vệ sinh lao động (thông gió, khử độc, hút độc, xử lý khí, giảm nhiệt độ...)

L. Thiết bị khống chế công nghệ.

M. Thiết bị bảo vệ chống quá áp, quá nhiệt, quá tải, tràn đổ, chống sét, tĩnh điện.

N. Biện pháp hạn chế thời gian tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân.

O. Tổ chức huấn luyện.

P. Tổ chức diễn tập định kỳ tình huống khẩn cấp

Q. Phương án tiêu huỷ an toàn hoá chất do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cơ sở hoạt động hóa chất đã thực hiện các biện pháp an toàn tương ứng với ký hiệu chữ cái nói trên đánh dấu vào ô tương ứng ở phần III, Phụ lục này.